



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2019 (ĐỢT 1)
THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2019 CỦA KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 1326/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Thái Nguyên)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
Ngành Ngôn ngữ Anh (Mã ngành: 7220201)															
1	12000194	LONG THỊ THU AN	30/07/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	5,00	8,60	20,00	2,75	22,75
2	12007375	CÔNG THỊ MINH ANH	31/01/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,20	5,75	6,00	18,95	0,25	19,20
3	12003469	DƯƠNG THỊ TÚ ANH	07/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	4,00	9,50	20,00	0,50	20,50
4	12010955	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	07/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,20	6,50	8,20	21,90	0,50	22,40
5	10005209	HỨA HOÀNG ANH	05/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Văn Quan, Lạng Sơn	01	1	D15	5,50	6,75	6,40	18,65	2,75	21,40
6	12000209	LÊ MAI ANH	21/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Yên Minh, Hà Giang	01	1	D01	5,60	5,25	5,00	15,85	2,75	18,60
7	27000007	LƯƠNG THẾ ANH	03/04/2001	Nam	Kinh	Huyện Nho Quan, Ninh Bình		1	D01	7,40	7,50	7,00	21,90	0,75	22,65
8	12009740	NGUYỄN HỒNG ANH	30/08/2001	Nam	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	5,80	5,75	5,00	16,55	2,75	19,30
9	26018679	NGUYỄN NGỌC ANH	27/05/2000	Nữ	Kinh	Huyện Thái Thụy, Thái Bình		2NT	D66	6,75	4,40	8,25	19,40	0,50	19,90
10	12008743	NGUYỄN THỊ ANH	29/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,40	5,25	6,40	19,05	0,75	19,80
11	12004024	NGUYỄN THỊ LÂM ANH	12/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên		1	D01	7,00	7,00	4,80	18,80	0,75	19,55
12	12010438	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	08/07/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,20	7,25	18,45	0,25	18,70
13	12002803	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	15/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,00	5,20	8,00	19,20	0,75	19,95
14	27001809	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	22/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Viễn, Ninh Bình		2NT	D01	7,80	7,50	5,80	21,10	0,50	21,60
15	12007423	PHÙNG VŨ MAI ANH	24/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,25	5,40	7,25	18,90	0,25	19,15
16	12013018	TRẦN NGỌC ANH	03/01/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	5,80	5,75	7,80	19,35	0,25	19,60
17	26003706	TRẦN THỊ MAI ANH	23/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình		2NT	D01	6,60	7,00	6,00	19,60	0,50	20,10
18	12002819	TRẦN VÂN ANH	10/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,60	7,25	6,20	20,05	0,75	20,80
19	12010973	DƯƠNG THỊ ÁNH	26/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,75	4,20	8,75	18,70	0,50	19,20
20	12013676	LƯƠNG NGỌC ÁNH	26/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,25	6,00	8,75	21,00	0,75	21,75
21	12003482	TRẦN NGỌC ÁNH	06/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	A01	6,60	6,00	6,00	18,60	0,50	19,10
22	08004725	VÀNG VĂN ẬU	16/12/2001	Nam	Tày	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D66	5,50	3,40	7,75	16,65	2,75	19,40
23	11002530	TRIỆU VĂN BÁCH	16/01/2001	Nam	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	5,50	2,60	9,00	17,10	2,75	19,85



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
24	15003389	NGUYỄN THỊ BÍCH	05/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đoan Hùng, Phú Thọ		1	D66	4,50	5,60	8,75	18,85	0,75	19,60
25	19008915	TRẦN THỊ BÍCH	14/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	6,00	5,40	7,75	19,15	0,50	19,65
26	11001994	DƯƠNG THỊ HỒNG BIÊN	04/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	6,50	5,20	9,75	21,45	2,75	24,20
27	05004551	CHÁNG THỊ BÌNH	16/09/2001	Nữ	Dao	Huyện Vị Xuyên, Hà Giang	01	1	D01	7,80	6,25	5,00	19,05	2,75	21,80
28	11001418	LƯƠNG THỊ CHĂM	25/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	3,50	3,80	9,00	16,30	2,75	19,05
29	08004733	PHẦN CÁO CHÂU	10/02/2001	Nam	Dao	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D15	6,50	7,25	4,40	18,15	2,75	20,90
30	12006537	DƯƠNG KIM CHI	22/09/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D01	7,80	7,25	6,00	21,05	0,25	21,30
31	13001125	ĐÀO KIM CHI	30/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Trăn Yên, Yên Bái		1	D01	6,80	7,50	7,80	22,10	0,75	22,85
32	19013147	NGUYỄN THỊ CHI	04/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lương Tài, Bắc Ninh		2NT	D01	6,60	6,75	6,80	20,15	0,50	20,65
33	12007470	PHẠM THỊ LINH CHI	23/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,60	6,00	8,20	21,80	0,25	22,05
34	12000251	VÀNG THỊ LAN CHI	16/02/2001	Nữ	Giáy	Huyện Yên Minh, Hà Giang	01	1	D15	6,75	8,00	7,00	21,75	2,75	24,50
35	12008755	VI THỊ KIM CHI	01/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D15	6,25	8,75	5,60	20,60	2,75	23,35
36	11001735	HOÀNG THỊ LAN CHINH	07/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D15	7,25	8,00	4,00	19,25	2,75	22,00
37	12012415	LƯU VIỆT CHINH	01/01/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D01	6,40	6,25	7,00	19,65	0,25	19,90
38	12009105	NGÔ THỊ KIỀU CHINH	03/04/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,40	7,75	5,20	20,35	0,25	20,60
39	12002851	NGUYỄN THỊ CHINH	02/05/2001	Nữ	sán chí	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	5,40	7,25	5,40	18,05	2,75	20,80
40	12003507	DƯƠNG THỊ CHÚC	20/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,50	7,00	9,00	21,50	0,50	22,00
41	12009111	HOÀNG THỊ CÚC	12/07/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D15	7,25	8,25	5,40	20,90	1,25	22,15
42	25016141	VŨ THU CÚC	01/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hải Hậu, Nam Định		2NT	A01	7,00	7,00	6,40	20,40	0,50	20,90
43	10002683	NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	16/01/2001	Nam	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	5,40	8,75	19,90	2,75	22,65
44	12011698	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	23/08/2000	Nữ	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	3,60	7,25	16,60	2,75	19,35
45	12008335	TRẦN THỊ DIỄM	19/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	4,60	8,00	19,10	0,50	19,60
46	12004069	TRẦN THỊ KIỀU DIỄM	30/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên		1	D66	6,50	4,00	8,25	18,75	0,75	19,50
47	05004047	HOÀNG THỊ MINH DIỆP	26/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D66	6,25	3,60	7,25	17,10	2,75	19,85
48	12008337	PHẠM THỊ DIỆP	01/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,60	6,25	7,40	21,25	0,50	21,75
49	24004013	PHẠM THỊ NGỌC DIỆU	19/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Kim Bảng, Hà Nam		2NT	D01	6,40	7,25	5,20	18,85	0,50	19,35
50	18014579	CHU NGỌC DOANH	04/10/2001	Nam	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D66	6,25	5,80	7,50	19,55	0,50	20,05
51	26006687	ĐOÀN VĂN DOANH	28/08/2001	Nam	Kinh	Huyện Hưng Hà, Thái Bình		2NT	D66	6,75	3,80	9,00	19,55	0,50	20,05
52	12009124	HÀ THỊ THÙY DUNG	15/04/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	7,50	4,40	9,00	20,90	1,25	22,15
53	18012748	NGÔ THỊ DUNG	08/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D66	7,00	4,80	9,00	20,80	0,75	21,55
54	19002927	NGUYỄN KIM DUNG	11/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D15	7,00	7,25	6,00	20,25	0,50	20,75



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U'T	ĐT U'T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U'T	Điểm trúng tuyển
55	11002017	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	08/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Na Rì, Bắc Kạn		1	D01	5,60	6,75	5,60	17,95	0,75	18,70
56	12005317	NGUYỄN THỊ THỦY DUNG	23/12/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,60	6,00	7,20	20,80	0,25	21,05
57	12011033	DUƠNG THỊ DUYÊN	26/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	3,00	8,75	18,25	0,50	18,75
58	12006583	NGUYỄN KIM DUYÊN	24/12/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	5,00	4,80	8,50	18,30	0,25	18,55
59	12010493	PHAN THỊ DUYÊN	30/05/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,25	4,60	9,00	20,85	0,25	21,10
60	11002354	TRẦN KIỀU DUYÊN	14/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Bạch Thông, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	3,20	7,50	17,70	2,75	20,45
61	12004096	HOÀNG DƯƠNG DƯƠNG	15/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	5,60	7,00	5,20	17,80	2,75	20,55
62	12005863	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	17/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	6,00	4,40	9,25	19,65	0,75	20,40
63	12009822	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	25/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	7,25	4,20	8,75	20,20	2,75	22,95
64	12002911	TRẦN THỊ THUỖ DƯƠNG	15/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	5,75	6,20	8,25	20,20	0,75	20,95
65	18000606	LÃNH THỊ CHÚC ĐÀI	10/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Sơn Động, Bắc Giang	01	1	D66	6,25	5,60	8,75	20,60	2,75	23,35
66	12000939	PHẠM ĐÌNH KHÁNH ĐOAN	04/10/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		1	D01	7,60	6,00	5,00	18,60	0,75	19,35
67	29003238	NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC	05/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Anh Sơn, Nghệ An		1	D66	8,00	5,20	8,75	21,95	0,75	22,70
68	18001130	NGUYỄN VĂN ĐỨC	30/08/2001	Nam	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D01	6,40	6,25	7,00	19,65	0,75	20,40
69	12001632	CAO THỊ THU GIANG	03/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,20	6,25	5,60	19,05	0,25	19,30
70	18010315	DUƠNG THỊ GIANG	23/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D01	5,60	6,75	5,80	18,15	0,75	18,90
71	12005886	ĐẶNG VY GIANG	02/10/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	7,75	4,60	9,00	21,35	2,75	24,10
72	12006156	HOÀNG HƯƠNG GIANG	14/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	8,00	3,80	9,25	21,05	2,75	23,80
73	11001091	MA THỊ GIANG	21/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	5,25	4,80	9,25	19,30	2,75	22,05
74	12014134	MA XUÂN GIANG	27/01/2001	Nam	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	5,50	4,60	8,75	18,85	2,75	21,60
75	12004733	NGUYỄN LÂM GIANG	31/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D01	7,20	6,25	5,40	18,85	0,75	19,60
76	12009860	NGUYỄN THỊ GIANG	25/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,00	7,25	6,00	20,25	0,75	21,00
77	12002940	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	18/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	5,60	5,75	4,60	15,95	2,75	18,70
78	12009862	PHẠM THỊ MAI GIANG	19/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	5,75	4,80	8,75	19,30	0,75	20,05
79	12009188	VŨ HOÀNG GIANG	01/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,75	9,60	7,50	23,85	0,25	24,10
80	12002948	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	15/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,60	7,75	4,80	19,15	0,75	19,90
81	12003556	TẠ THỊ GIÁP	16/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,25	3,60	9,25	19,10	0,50	19,60
82	12004130	LÝ THU HÀ	01/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D15	7,00	6,75	4,60	18,35	2,75	21,10
83	15003460	NGUYỄN THỊ THU HÀ	09/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đuan Hùng, Phú Thọ		1	D66	6,25	5,00	7,25	18,50	0,75	19,25
84	12006166	TRẦN NGỌC HÀ	27/01/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D01	7,80	6,50	7,80	22,10	0,75	22,85
85	12005890	BÙI MỸ HẠNH	12/12/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	5,00	4,80	9,00	18,80	2,75	21,55



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
86	12013348	LÊ HỒNG HẠNH	15/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D01	6,20	7,75	5,00	18,95	0,75	19,70
87	12003579	NGUYỄN THỊ HẠNH	12/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,50	5,00	8,00	18,50	0,50	19,00
88	12001317	PHẠM MỸ HẠNH	27/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	5,00	3,60	8,75	17,35	2,75	20,10
89	12003586	DƯƠNG THỊ HẢO	06/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,75	4,40	9,25	20,40	0,50	20,90
90	12006175	HOÀNG THỊ MỸ HẢO	27/02/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	6,50	3,00	15,90	2,75	18,65
91	12003591	TẠ THỊ HẢO	14/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	3,40	9,00	18,90	0,50	19,40
92	19001035	NGÔ THỊ HẰNG	03/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh		2	D66	5,00	6,60	9,00	20,60	0,25	20,85
93	12011795	TRẠC THỊ THU HẰNG	12/04/2001	Nữ	Dân tộc sán	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	3,40	7,50	17,90	2,75	20,65
94	01068413	VŨ THỊ KIM HẰNG	27/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Xuyên, Hà Nội		2	D66	6,50	3,60	8,25	18,35	0,25	18,60
95	27004563	VŨ THỊ THANH HẰNG	05/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Khánh, Ninh Bình		2NT	D66	6,50	3,80	9,00	19,30	0,50	19,80
96	27002571	ĐÀM THỊ MỸ HẬU	28/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hoa Lư, Ninh Bình		2NT	D01	8,00	5,75	5,60	19,35	0,50	19,85
97	18007160	ĐỒNG THỊ HẬU	14/12/2000	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D01	6,60	7,75	5,20	19,55	0,75	20,30
98	12004768	ĐỖ LƯU HIỀN	09/10/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D15	6,25	6,75	3,20	16,20	2,75	18,95
99	12008396	DƯƠNG THỊ HIỀN	05/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	5,75	3,80	8,50	18,05	0,75	18,80
100	01034784	ĐINH THỊ THU HIỀN	16/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sóc Sơn, Hà Nội		2	D01	6,60	7,00	6,00	19,60	0,25	19,85
101	12004151	MA THỊ HIỀN	05/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	5,60	6,00	4,80	16,40	2,75	19,15
102	12013358	MẠCH THỊ HIỀN	05/06/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D01	7,00	7,50	4,40	18,90	2,75	21,65
103	12002990	NGUYỄN THU HIỀN	23/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,80	7,50	5,20	20,50	0,75	21,25
104	28010035	PHẠM THỊ HIỀN	06/10/2001	Nữ	Mường	Huyện Ngọc Lặc, Thanh Hoá	01	1	D01	5,40	7,50	3,00	15,90	2,75	18,65
105	12001671	THẨM THANH HIỀN	03/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,00	5,20	8,50	19,70	0,25	19,95
106	12004153	TRIỆU THỊ HIỀN	08/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	4,60	8,50	19,35	2,75	22,10
107	13005062	ĐỒNG THỊ HỒNG HIỆP	01/06/2001	Nữ	Thái	Huyện Văn Chấn, Yên Bái	01	1	D66	5,25	4,60	8,50	18,35	2,75	21,10
108	18013983	NGUYỄN THỊ HIỆP	15/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D66	6,25	5,00	8,00	19,25	0,50	19,75
109	12013079	MÔNG ĐÌNH HIẾU	16/07/2001	Nam	Tày	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	3,25	7,20	7,50	17,95	1,25	19,20
110	11001120	GIÀNG THỊ HOA	11/10/2001	Nữ	Mông	Huyện Pác Nặm, Bắc Kạn	01	1	D66	7,75	5,60	8,50	21,85	2,75	24,60
111	12004168	HOÀNG THỊ HOA	29/03/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	7,25	5,20	18,85	2,75	21,60
112	12003621	NGUYỄN THỊ HOA	30/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,00	6,40	8,75	22,15	0,50	22,65
113	12003620	NGUYỄN THỊ HOA	26/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	6,20	8,00	6,60	20,80	0,50	21,30
114	18015212	NGUYỄN THỊ KIM HOA	03/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		1	D01	6,40	7,25	4,60	18,25	0,75	19,00
115	12008415	PHÍ THỊ HOA	20/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,50	4,40	9,25	21,15	0,50	21,65
116	17005206	ĐỖ THỊ MINH HÒA	05/09/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Cẩm Phá, Quảng Ninh		1	D01	5,20	6,25	7,00	18,45	0,75	19,20



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
117	15011864	NGUYỄN THU HÒA	07/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tam Nông, Phú Thọ		1	D66	7,75	5,40	9,75	22,90	0,75	23,65
118	12013726	VŨ THỊ HÒA	10/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	8,00	3,00	9,00	20,00	0,75	20,75
119	12000991	ĐẶNG THỊ HOÀI	12/06/2001	Nữ	Dao	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên	01	1	D15	5,75	6,50	3,80	16,05	2,75	18,80
120	12013727	LÝ THU HOÀI	14/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	5,25	5,60	8,50	19,35	2,75	22,10
121	10006841	MA THU HOÀI	21/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	3,80	8,00	18,05	2,75	20,80
122	12004181	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	08/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D15	5,50	6,50	4,40	16,40	2,75	19,15
123	12004183	NÔNG THỊ HOÀI	31/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	A01	6,40	6,25	4,20	16,85	2,75	19,60
124	12003023	TRẦN THỊ HOÀI	13/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,80	6,25	5,20	19,25	0,75	20,00
125	12008423	VŨ THỊ HOÀI	06/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên	01	1	D01	6,60	5,25	4,20	16,05	2,75	18,80
126	12006747	NGUYỄN THỊ HOÀN	06/09/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D01	5,80	6,50	6,00	18,30	0,25	18,55
127	12003645	NGUYỄN THỊ HỎI	28/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,50	5,40	9,75	22,65	0,50	23,15
128	12003036	BÙI THỊ HUỆ	15/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,80	7,50	6,60	20,90	0,75	21,65
129	12007698	ĐỖ THỊ HUỆ	07/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,40	7,75	19,15	0,25	19,40
130	12000071	ĐÀM THỊ HUỆ	08/03/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	4,60	8,00	19,10	2,75	21,85
131	12008436	ĐÀO MINH HUỆ	01/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,40	8,00	6,20	21,60	0,50	22,10
132	06001113	HOÀNG MAI HUY	22/05/2001	Nam	Nùng	Huyện Hạ Lang, Cao Bằng	01	1	D01	5,60	5,75	5,60	16,95	2,75	19,70
133	12013392	DIỆP THỊ THANH HUYỀN	26/06/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D15	7,75	6,25	3,60	17,60	2,75	20,35
134	12006797	DƯƠNG THANH HUYỀN	04/01/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	6,25	3,80	8,50	18,55	0,25	18,80
135	12011885	LƯU THỊ HUYỀN	25/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D15	6,00	8,50	3,40	17,90	0,75	18,65
136	10007811	LÝ THANH HUYỀN	13/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	5,00	3,80	8,00	16,80	2,75	19,55
137	18009172	NGUYỄN THỊ HUYỀN	12/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Yên Thế, Bắc Giang	01	1	D66	6,00	6,20	9,25	21,45	2,75	24,20
138	26016585	NGUYỄN THỊ HUYỀN	19/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thái Thụy, Thái Bình		2NT	D01	8,20	5,25	6,20	19,65	0,50	20,15
139	12003672	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	25/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D15	6,50	9,25	3,60	19,35	0,50	19,85
140	12011888	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	08/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	6,75	4,80	9,25	20,80	0,75	21,55
141	09002686	NGUYỄN THU HUYỀN	22/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang		1	D66	7,50	5,80	7,50	20,80	0,75	21,55
142	11000695	MA THỊ HƯƠNG	16/04/2001	Nữ	Tày	Thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	5,00	9,00	21,00	2,75	23,75
143	12004867	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	22/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D66	7,50	6,80	8,00	22,30	0,75	23,05
144	19012190	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	31/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Bình, Bắc Ninh		2NT	A01	7,20	7,00	4,40	18,60	0,50	19,10
145	12002242	TRẦN NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	26/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	8,25	6,60	8,75	23,60	0,25	23,85
146	11002669	BÊ THỊ HƯỜNG	09/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	6,75	6,80	9,50	23,05	2,75	25,80
147	12010635	ĐỖ THỊ THU HƯỜNG	16/09/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,25	4,60	9,50	21,35	0,25	21,60

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
148	NGÔ THỊ HUỠNG	10/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D01	6,00	7,00	5,00	18,00	0,75	18,75
149	NGUYỄN THỊ HUỠNG	25/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Kim Bảng, Hà Nam		2NT	D66	6,50	7,20	9,00	22,70	0,50	23,20
150	VI THỊ HUỠNG	03/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	A01	5,80	6,50	4,20	16,50	2,75	19,25
151	NGUYỄN DUY KHẢI	23/12/2001	Nam	Sán Chí	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	6,00	5,50	5,20	16,70	2,75	19,45
152	LƯƠNG NAM KHÁNH	17/10/2001	Nam	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	A01	5,00	4,75	7,40	17,15	2,75	19,90
153	TRẦN ĐOÀN KHUÊ	14/09/2001	Nam	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D15	7,00	7,25	5,20	19,45	0,75	20,20
154	DƯƠNG THỊ KHUYẾN	17/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,25	5,80	7,50	18,55	0,50	19,05
155	HOÀNG VĂN KỶ	31/12/2001	Nam	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	5,00	4,00	8,00	17,00	2,75	19,75
156	MA THỊ LAM	06/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D15	8,00	8,25	4,40	20,65	2,75	23,40
157	ĐẶNG THỊ NGỌC LAN	06/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,75	6,20	8,25	21,20	0,75	21,95
158	HỨA THỊ NGỌC LAN	01/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	01	1	D01	5,20	6,75	5,60	17,55	2,75	20,30
159	NGUYỄN HOÀNG LAN	18/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,60	6,75	5,80	19,15	0,75	19,90
160	TRIỆU THỊ LAN	07/05/2001	Nữ	Dao	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D01	7,60	7,50	6,80	21,90	2,75	24,65
161	VI THỊ LÀNH	30/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D01	5,60	5,25	5,60	16,45	2,75	19,20
162	NGUYỄN VIỆT LÂM	20/04/2001	Nam	Tày	Huyện Lâm Bình, Tuyên Quang	01	1	D66	6,75	6,00	8,00	20,75	2,75	23,50
163	LÙ TIẾN LẬP	27/09/2001	Nam	Nùng	Huyện Mường Khương, Lào Cai	01	1	D01	5,60	5,25	7,00	17,85	2,75	20,60
164	ĐINH THỊ LÊ	13/11/2001	Nữ	Mường	Huyện Yên Lập, Phú Thọ	01	1	D66	5,25	3,80	9,25	18,30	2,75	21,05
165	HOÀNG THỊ MỸ LỆ	28/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	5,50	2,60	7,75	15,85	2,75	18,60
166	HOÀNG THỊ LIÊN	12/05/2000	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,75	4,00	6,00	15,75	2,75	18,50
167	NGUYỄN THỊ LIÊN	20/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D66	7,25	3,20	8,00	18,45	0,50	18,95
168	PHẠM THỊ LIÊN	03/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D01	7,40	6,00	5,40	18,80	0,75	19,55
169	MỎ THỊ THU LIỄU	17/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D15	6,75	7,50	5,40	19,65	2,75	22,40
170	CAO KHÁNH LINH	28/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đoan Hùng, Phú Thọ		1	D01	7,60	5,50	5,40	18,50	0,75	19,25
171	DƯƠNG THỊ LINH	27/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D01	8,60	6,00	4,80	19,40	0,75	20,15
172	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	24/09/2001	Nữ	Đan tộc Sán	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	3,80	8,00	17,80	2,75	20,55
173	ĐINH THỊ THỦY LINH	25/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn		1	D01	6,80	7,50	5,80	20,10	0,75	20,85
174	NGÔ HOÀI LINH	17/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,50	4,40	8,50	19,40	0,75	20,15
175	NGUYỄN HOÀI LINH	12/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,75	6,00	8,75	20,50	0,50	21,00
176	NGUYỄN THỊ LINH	26/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,75	4,40	9,00	19,15	0,50	19,65
177	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	06/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	7,00	7,60	9,75	24,35	0,75	25,10
178	NGUYỄN THỦY LINH	10/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	5,75	4,40	8,50	18,65	0,75	19,40

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
179	12013760	NÔNG THỊ DIỆU LINH	12/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	3,40	6,75	17,15	2,75	19,90
180	12009381	PHẠM YẾN LINH	20/11/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	2	A01	6,20	7,00	3,20	16,40	2,25	18,65
181	12003149	PHƯƠNG DIỆU LINH	01/04/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	6,20	7,75	4,20	18,15	2,75	20,90
182	12003738	TẠ THỊ LINH	20/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D15	6,00	9,00	6,00	21,00	0,50	21,50
183	12008888	TRẦN THUỶ LINH	18/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,00	5,80	7,75	20,55	0,75	21,30
184	18005325	CHU THỊ LOAN	18/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Nam, Bắc Giang		1	D01	7,20	5,50	5,20	17,90	0,75	18,65
185	12012673	ĐỖ HỒNG LOAN	14/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		1	D66	5,75	5,80	7,50	19,05	0,75	19,80
186	18012938	NGUYỄN THỊ LOAN	15/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D66	7,00	5,80	8,25	21,05	0,75	21,80
187	12011989	ĐỖ HOÀNG LONG	12/07/2001	Nam	Nùng	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D01	6,80	5,00	4,60	16,40	2,75	19,15
188	12004326	MA HOÀNG LỢI	04/07/2001	Nam	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	6,20	6,25	5,20	17,65	2,75	20,40
189	12003751	NGUYỄN THỊ LỰA	04/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	4,75	5,20	8,75	18,70	0,50	19,20
190	63001448	NGUYỄN THỊ LUYẾN	10/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tuy Đức, Đắk Nông		1	D66	5,50	5,40	7,75	18,65	0,75	19,40
191	12006907	HOÀNG THỊ HIỀN LƯƠNG	02/01/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	5,75	5,80	7,75	19,30	0,25	19,55
192	12010057	NGUYỄN THÀNH LƯƠNG	22/07/2001	Nam	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	5,00	3,00	8,25	16,25	2,75	19,00
193	11002117	PHẠM THANH LỰU	23/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	5,00	3,40	8,75	17,15	2,75	19,90
194	09006055	CÁN LƯU LY	22/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Dương, Tuyên Quang		1	D66	5,50	6,00	9,00	20,50	0,75	21,25
195	12008897	DƯƠNG THỊ LY	27/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,00	4,60	9,25	20,85	0,75	21,60
196	12008508	ĐINH HƯƠNG LY	30/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	A01	7,80	7,25	5,00	20,05	0,50	20,55
197	18002759	ĐOÀN THỊ LY	12/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D66	6,50	6,20	9,00	21,70	0,75	22,45
198	12004338	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	15/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	3,00	7,50	17,50	2,75	20,25
199	07000954	TAO THỊ LY	11/08/2001	Nữ	Lự	Huyện Tam Đường, Lai Châu	01	1	D01	7,40	6,25	6,20	19,85	2,75	22,60
200	12003169	THÁI HƯƠNG LY	25/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D15	7,00	7,00	4,20	18,20	0,75	18,95
201	28018524	LÊ THỊ MAI	29/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá		2NT	D01	6,60	7,00	4,60	18,20	0,50	18,70
202	12012698	LƯU THỊ HOÀNG MAI	22/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	A01	7,60	5,50	7,80	20,90	0,25	21,15
203	11002681	MA THỊ MAI	03/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	7,25	6,00	8,50	21,75	2,75	24,50
204	18012951	NGUYỄN NGỌC MAI	08/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D01	7,80	5,50	7,80	21,10	0,75	21,85
205	12011306	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	09/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D01	7,60	5,25	7,20	20,05	0,75	20,80
206	12010070	PHẠM THỊ NGỌC MAI	22/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,60	6,75	7,40	21,75	0,75	22,50
207	12012014	TRIỆU THỊ TUYẾT MAI	26/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	4,75	4,00	7,25	16,00	2,75	18,75
208	09002417	DƯƠNG THẾ MẠNH	24/03/2001	Nam	Tày	Huyện Na Hang, Tuyên Quang	01	1	A01	6,20	5,75	5,40	17,35	2,75	20,10
209	09001587	NGUYỄN THỊ THẢO MI	15/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Dương, Tuyên Quang		1	D66	6,50	3,80	8,50	18,80	0,75	19,55

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
210	DUƠNG QUANG MINH	16/06/2001	Nam	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,40	6,25	5,60	19,25	0,50	19,75
211	ĐINH THỊ MINH	04/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Trảng Định, Lạng Sơn	01	1	D01	5,40	6,75	5,00	17,15	2,75	19,90
212	HÀ THUY MINH	06/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	6,60	8,00	6,60	21,20	0,50	21,70
213	HOÀNG NHẬT MINH	11/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Quảng Uyên, Cao Bằng	01	1	D01	5,40	5,75	5,80	16,95	2,75	19,70
214	NGUYỄN QUANG MINH	25/11/2001	Nam	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	A01	7,00	7,25	8,00	22,25	0,25	22,50
215	NGUYỄN THỊ MƠ	17/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D01	5,40	5,75	7,00	18,15	0,75	18,90
216	ĐẶNG THỊ MY	07/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,40	6,75	4,80	18,95	0,75	19,70
217	ĐẶNG THỊ TRÀ MY	20/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	3,50	7,60	8,75	19,85	0,75	20,60
218	NÔNG THỊ TRÀ MY	17/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D66	5,50	4,20	7,75	17,45	2,75	20,20
219	NGUYỄN NGUYỆT NGÀ	30/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,75	4,40	8,00	19,15	0,50	19,65
220	NGUYỄN THỊ NGÀ	09/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D15	7,25	8,75	3,60	19,60	2,75	22,35
221	NGUYỄN THỊ NGÀ	20/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Ba Vì, Hà Nội		2	D66	5,75	6,00	7,75	19,50	0,25	19,75
222	TRẦN THỊ NGÀ	02/12/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	8,00	8,00	9,75	25,75	0,25	26,00
223	TRƯƠNG HỒNG NGÁT	09/07/2001	Nữ	Ngái	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên	01	1	D15	5,25	7,25	6,00	18,50	2,75	21,25
224	DUƠNG THỊ THUY NGÂN	06/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	A01	6,00	6,25	7,20	19,45	0,50	19,95
225	NGUYỄN KIM NGÂN	24/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,40	7,25	6,80	20,45	0,75	21,20
226	NGUYỄN KIM NGÂN	05/05/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D66	6,25	6,60	9,00	21,85	0,25	22,10
227	TRẦN THỊ KIM NGÂN	11/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	8,20	6,25	5,40	19,85	0,75	20,60
228	TRẦN THỊ NGÂN	30/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Phủ Lý, Hà Nam		2NT	D01	7,20	7,00	6,40	20,60	0,50	21,10
229	TRƯƠNG KIM NGÂN	20/10/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D66	6,75	4,80	8,00	19,55	2,75	22,30
230	VŨ KIM NGÂN	17/12/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	6,80	7,00	5,00	18,80	0,25	19,05
231	DUƠNG THỊ NGỌC	12/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,40	6,75	4,60	18,75	0,50	19,25
232	ĐẶNG THỊ HOÀI NGỌC	30/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D66	7,75	5,00	9,00	21,75	0,75	22,50
233	LÊ HOÀI NGỌC	24/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D01	5,20	6,75	4,60	16,55	2,75	19,30
234	MẬU BÍCH NGỌC	08/10/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	5,00	3,60	8,00	16,60	2,75	19,35
235	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	01/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	6,60	6,50	5,80	18,90	0,25	19,15
236	TRỊNH THỊ HỒNG NGỌC	10/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,50	7,40	8,75	22,65	0,75	23,40
237	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	06/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,00	4,00	8,25	18,25	0,75	19,00
238	KIỀU THỊ HẠNH NGUYÊN	08/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Thủy, Hoà Bình		1	D15	6,50	7,00	6,40	19,90	0,75	20,65
239	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	08/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,00	3,60	8,75	19,35	0,50	19,85
240	VŨ THỊ NGUYỆT	11/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,25	6,60	9,75	23,60	0,75	24,35

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U.T	ĐT U.T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U.T	Điểm trúng tuyển
241	29021308	LANG THỊ NHA	02/12/2001	Nữ	Thái	Huyện Tân Kỳ, Nghệ An	01	1	D66	7,00	4,00	7,50	18,50	2,75	21,25
242	12009468	NGUYỄN THỊ NHÀI	23/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	6,20	7,25	4,80	18,25	0,25	18,50
243	12001421	TRẦN THỊ THANH NHÀN	13/09/2001	Nữ	San Chí	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	3,00	8,75	17,75	2,75	20,50
244	12013185	HOÀNG UYÊN NHI	16/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	5,75	4,60	8,00	18,35	0,25	18,60
245	12013440	TRỊNH THỊ PHƯƠNG NHI	18/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,00	6,00	7,25	19,25	0,75	20,00
246	01036539	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	03/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sóc Sơn, Hà Nội		2	D15	6,75	6,75	5,00	18,50	0,25	18,75
247	18003196	CHU THỊ NHUNG	26/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	6,00	5,20	8,75	19,95	2,75	22,70
248	12006330	DƯƠNG THUY NHUNG	18/02/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D15	6,00	8,50	5,60	20,10	2,75	22,85
249	11002142	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	28/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	7,25	7,40	9,75	24,40	2,75	27,15
250	12008566	LƯƠNG THỊ NHUNG	18/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	6,25	5,00	8,75	20,00	0,75	20,75
251	11001582	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	01/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D01	6,20	8,50	5,80	20,50	2,75	23,25
252	12003820	NGUYỄN THỊ NHUNG	16/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D15	7,00	8,00	5,80	20,80	0,50	21,30
253	12007029	NGUYỄN THỊ NHUNG	03/04/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	6,25	3,80	9,00	19,05	0,25	19,30
254	16007417	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	31/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc		2NT	D01	6,40	7,75	6,00	20,15	0,50	20,65
255	12001871	NÔNG THỊ HỒNG NHUNG	24/09/2001	Nữ	Tày	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	6,75	3,60	7,25	17,60	1,25	18,85
256	12003237	NGUYỄN HẢI NHƯ	19/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,00	5,60	8,00	20,60	0,75	21,35
257	12012079	VŨ HOÀI NHƯ	21/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D01	6,40	6,50	5,80	18,70	0,75	19,45
258	12011381	NGUYỄN THỊ HỒNG NINH	01/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	5,75	3,20	9,25	18,20	0,75	18,95
259	11002143	DƯƠNG THỊ NỤ	20/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	6,50	5,60	9,00	21,10	2,75	23,85
260	12011382	DƯƠNG THỊ NƯỞNG	20/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,75	7,40	9,00	24,15	0,50	24,65
261	12006337	ĐÀO KIM OANH	02/09/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D66	6,75	4,00	7,75	18,50	0,75	19,25
262	12003239	ĐINH THỊ OANH	01/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	8,00	6,25	5,80	20,05	0,75	20,80
263	01046856	HÀ GIANG OANH	16/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	2,60	8,75	17,35	2,75	20,10
264	12007040	PHẠM THỊ KIM OANH	15/09/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		1	D66	5,50	5,60	8,00	19,10	0,75	19,85
265	11000185	NGUYỄN HOÀNG ƠN	09/02/2001	Nam	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	5,25	2,60	9,50	17,35	2,75	20,10
266	08004950	CHÁO MÃY PHAM	26/09/2001	Nữ	Dao	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D66	5,75	3,00	7,75	16,50	2,75	19,25
267	12001119	VŨ THỊ KIM PHÚ	02/08/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		1	D66	5,00	6,00	7,50	18,50	0,75	19,25
268	11002151	HÀ VINH PHÚC	09/03/2001	Nam	Tày	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	4,25	6,20	6,75	17,20	2,75	19,95
269	05004114	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	03/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D66	5,75	3,40	8,25	17,40	2,75	20,15
270	12005028	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	29/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D01	5,60	7,25	5,80	18,65	0,75	19,40
271	12008582	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	11/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	6,80	6,25	5,00	18,05	0,50	18,55

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U.T	ĐT U.T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U.T	Điểm trúng tuyển
272	08004962	NÔNG THỊ PHƯƠNG	04/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D15	6,75	7,25	3,00	17,00	2,75	19,75
273	12004414	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	31/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	3,00	8,50	17,25	2,75	20,00
274	19003437	CHU THỊ LAN PHƯƠNG	14/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D66	6,50	6,00	8,25	20,75	0,50	21,25
275	09002795	HÀ THỊ PHƯƠNG	16/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang	01	1	A01	7,00	7,75	6,00	20,75	2,75	23,50
276	18014283	NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	17/01/2001	Nam	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D01	7,40	6,25	4,60	18,25	0,50	18,75
277	10006316	NÔNG BÍCH PHƯƠNG	11/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D01	7,40	7,75	5,80	20,95	2,75	23,70
278	12011401	DUƠNG VĂN QUÂN	10/12/2001	Nam	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,75	5,80	9,25	21,80	0,50	22,30
279	12008597	NGUYỄN THỊ QUYÊN	22/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,50	5,80	8,00	21,30	0,50	21,80
280	12003870	TRẦN THỊ HỒNG QUYÊN	07/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	5,60	9,00	21,10	0,50	21,60
281	06004485	ĐÀM NHƯ QUỲNH	11/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Trại Lĩnh, Cao Bằng	01	1	D66	7,50	3,40	10,00	20,90	2,75	23,65
282	18010572	GIÁP THỊ QUỲNH	16/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D01	6,80	6,75	5,40	18,95	0,75	19,70
283	26005950	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	30/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hưng Hà, Thái Bình		2NT	D66	6,75	3,80	9,00	19,55	0,50	20,05
284	11001892	NGUYỄN THỊ ANH QUỲNH	17/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn		1	D01	7,20	7,25	4,40	18,85	0,75	19,60
285	13001351	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	11/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Trấn Yên, Yên Bái		1	D01	8,00	7,25	6,20	21,45	0,75	22,20
286	12010213	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	25/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	8,00	7,25	4,20	19,45	0,75	20,20
287	12008603	NGUYỄN THỊ QUỲNH	18/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	5,75	7,00	8,00	20,75	0,75	21,50
288	13005942	NGUYỄN THỊ QUỲNH	04/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Văn Chấn, Yên Bái		1	D66	6,50	4,80	8,50	19,80	0,75	20,55
289	25001617	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	16/03/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Nam Định, Nam Định		2	D01	7,00	6,00	8,00	21,00	0,25	21,25
290	11002607	NÔNG THỊ NHƯ QUỲNH	21/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	6,75	4,80	8,75	20,30	2,75	23,05
291	12005057	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	24/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	7,50	3,60	8,50	19,60	0,75	20,35
292	12010214	TẶNG NHƯ QUỲNH	28/10/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	6,60	7,50	5,00	19,10	2,75	21,85
293	15007901	HOÀNG THỊ SÁU	06/01/2000	Nữ	Mường	Huyện Yên Lập, Phú Thọ	01	1	D66	6,50	5,00	9,50	21,00	2,75	23,75
294	11002168	HÀ THỊ PHƯƠNG THANH	15/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	5,40	9,25	22,15	2,75	24,90
295	12001943	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	23/05/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,00	6,50	7,40	20,90	0,25	21,15
296	12012856	BÙI PHƯƠNG THẢO	07/03/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D01	6,60	7,00	5,80	19,40	0,25	19,65
297	18002355	CHU THỊ THẢO	15/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,25	4,00	8,00	17,25	2,75	20,00
298	12003317	HOÀNG THỊ THU THẢO	22/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,50	5,60	9,00	22,10	0,75	22,85
299	12003319	NGUYỄN THỊ THẢO	23/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,50	4,40	7,50	18,40	0,75	19,15
300	12013474	TỬ THỊ THU THẢO	08/02/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D15	7,50	7,75	3,40	18,65	2,75	21,40
301	18013061	TRẦN THỊ THẢO	24/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D01	6,60	6,50	6,00	19,10	0,75	19,85
302	12000147	CHU THỊ THẨM	13/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên		1	A01	8,60	7,50	7,40	23,50	0,75	24,25

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
303	LÊ THỊ THẨM	21/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,00	5,60	7,50	19,10	0,75	19,85
304	PHẠM THỊ THÈM	11/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		1	D66	7,25	5,80	8,75	21,80	0,75	22,55
305	LINH THỊ THOA	10/07/2000	Nữ	Tày	Huyện Vị Xuyên, Hà Giang	01	1	D66	6,50	4,60	7,75	18,85	2,75	21,60
306	DUƠNG THỊ THƠ	01/06/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,25	6,00	8,50	21,75	0,25	22,00
307	LÝ THỊ ANH THƠ	21/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D01	6,80	7,25	5,00	19,05	2,75	21,80
308	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	10/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Than Uyên, Lai Châu		1	D01	6,80	5,50	5,60	17,90	0,75	18,65
309	NGHIÊM THỊ MAI THƠM	14/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		2NT	D01	7,40	5,75	6,20	19,35	0,50	19,85
310	VŨ THỊ THƠM	03/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nga Sơn, Thanh Hoá		2NT	D66	7,00	4,60	9,75	21,35	0,50	21,85
311	DUƠNG THỊ THU	06/01/2001	Nữ	Dao	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D01	6,00	7,00	4,40	17,40	2,75	20,15
312	ĐINH THỊ THU	17/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Dũng, Bắc Giang		1	D01	7,40	7,25	5,00	19,65	0,75	20,40
313	ĐẶNG THỊ THU	01/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D15	7,00	7,25	4,20	18,45	0,75	19,20
314	ĐOÀN THỊ THU	30/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,60	6,75	6,20	19,55	0,75	20,30
315	NGUYỄN THỊ THU	13/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh		2NT	D66	5,50	4,60	8,00	18,10	0,50	18,60
316	NÔNG MỸ THUẬN	26/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,75	4,20	8,50	20,45	2,75	23,20
317	CAO THỊ THỦY	11/06/2001	Nữ	Mường	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D01	6,00	4,75	5,00	15,75	2,75	18,50
318	HOÀNG THỊ THỦY	09/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang	01	1	D01	6,80	7,25	5,20	19,25	2,75	22,00
319	TRẦN THỊ THANH THỦY	16/11/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	5,40	6,00	4,80	16,20	2,75	18,95
320	ĐÀO THỊ THÚY	15/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D01	7,20	6,25	4,00	17,45	2,75	20,20
321	MAI DIỆU THỦY	03/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	5,00	8,00	19,00	2,75	21,75
322	TRẦN THỊ THÚY	05/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D01	6,40	6,50	5,20	18,10	0,50	18,60
323	LAO THỊ MINH THƯ	24/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	5,75	4,60	8,25	18,60	0,75	19,35
324	DUƠNG THỊ THƯƠNG	09/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D15	7,75	7,75	7,20	22,70	2,75	25,45
325	GIÁP THỊ THƯƠNG THƯƠNG	30/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D66	5,00	4,40	8,50	17,90	0,75	18,65
326	LA HOÀI THƯƠNG	23/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	6,75	5,20	7,75	19,70	2,75	22,45
327	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	05/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	6,25	4,40	8,25	18,90	0,75	19,65
328	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	26/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D66	6,50	5,80	8,50	20,80	0,25	21,05
329	ĐẶNG MINH TIẾN	30/07/2001	Nam	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	A01	7,80	4,75	8,00	20,55	0,25	20,80
330	TRẦN QUANG TIẾN	14/08/2001	Nam	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	A01	7,00	7,25	4,00	18,25	0,25	18,50
331	NGUYỄN VĂN TIỆP	15/11/2001	Nam	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	5,75	4,40	8,25	18,40	0,75	19,15
332	HÀ THỊ THU TRÀ	26/06/2000	Nữ	Tày	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D01	6,40	7,00	3,60	17,00	2,75	19,75
333	BÀN THỊ TRANG	24/09/2001	Nữ	Dao	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	5,75	3,80	9,00	18,55	2,75	21,30

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
334	BUI HUỖN TRANG	30/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hải Hà, Quảng Ninh		2NT	D01	6,00	6,50	6,80	19,30	0,50	19,80
335	ĐANG THỊ TRANG	27/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	A01	7,60	6,75	4,60	18,95	0,50	19,45
336	LƯU THUỖ TRANG	01/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,60	7,00	5,80	20,40	0,75	21,15
337	NGUYỄN MINH TRANG	01/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	6,25	5,00	17,65	2,75	20,40
338	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG	25/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		1	D66	7,75	4,60	9,25	21,60	0,75	22,35
339	NGUYỄN THỊ THU TRANG	25/09/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,50	4,00	9,50	21,00	0,25	21,25
340	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	29/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Văn Yên, Yên Bái		1	D01	7,20	5,75	4,80	17,75	0,75	18,50
341	NGUYỄN THỊ TRANG	04/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D01	7,00	7,25	7,20	21,45	2,75	24,20
342	NGUYỄN THỊ TRANG	26/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	A01	8,60	6,25	6,40	21,25	0,50	21,75
343	NGUYỄN THỦY TRANG	07/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	6,60	7,00	5,60	19,20	0,50	19,70
344	PHẠM HÀ TRANG	06/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn		1	D66	6,25	4,80	8,00	19,05	0,75	19,80
345	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	27/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,75	3,60	9,00	19,35	2,75	22,10
346	TRẦN THỊ THU TRANG	09/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D01	8,20	5,75	6,80	20,75	2,75	23,50
347	TRẦN THỊ TRANG	24/12/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,40	9,00	20,40	0,25	20,65
348	LÂM BẢO TRÂM	15/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	5,60	6,25	17,60	2,75	20,35
349	TRẦN THỊ TRÂM	09/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình		2NT	D66	6,75	4,40	8,75	19,90	0,50	20,40
350	HOÀNG THỊ TUYẾT TRINH	09/08/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D01	5,40	7,00	4,00	16,40	2,75	19,15
351	LƯƠNG BẢO TRÚC	11/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D01	6,80	6,25	6,00	19,05	2,75	21,80
352	TỔNG QUỐC TRUNG	26/05/2001	Nam	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D15	7,00	7,25	3,60	17,85	0,75	18,60
353	TỔNG CẨM TÚ	21/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	6,75	4,20	9,25	20,20	0,75	20,95
354	PHẠM QUỐC TUẤN	12/05/2001	Nam	Sán Diu	Huyện Krông Ana, Đắk Lắk	01	1	D15	7,75	9,50	6,80	24,05	2,75	26,80
355	ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT	23/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	6,00	3,80	8,00	17,80	0,75	18,55
356	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	03/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D15	5,50	9,00	5,40	19,90	0,75	20,65
357	NGUYỄN THỊ TUYẾT	29/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	6,50	4,80	7,25	18,55	0,75	19,30
358	TRẦN THỊ TUYẾT	19/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D01	6,40	7,75	6,80	20,95	0,75	21,70
359	DƯƠNG THỊ THU UYÊN	13/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,25	4,40	7,50	19,15	0,50	19,65
360	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	27/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Viễn, Ninh Bình		1	D66	8,00	4,40	8,50	20,90	0,75	21,65
361	NGUYỄN THỊ UYÊN	13/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	6,25	6,40	8,50	21,15	0,50	21,65
362	NGUYỄN THỊ UYÊN	03/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,75	5,40	9,75	22,90	0,50	23,40
363	PHAN PHƯƠNG UYÊN	02/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Ba Vì, Hà Nội		1	D01	7,00	6,50	5,00	18,50	0,75	19,25
364	TÔ THỊ THU UYÊN	18/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	7,80	6,25	5,60	19,65	2,75	22,40



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
365	15003892	VŨ THỊ HỒNG UYÊN	20/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đoan Hùng, Phú Thọ		1	D66	6,00	4,40	8,75	19,15	0,75	19,90
366	12008717	BÙI THỊ CẨM VÂN	26/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	7,50	5,20	8,25	20,95	0,75	21,70
367	12005810	NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN	28/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,00	7,25	18,25	0,25	18,50
368	16010185	TRẦN THỊ VÂN	30/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sông Lô, Vĩnh Phúc		1	D01	6,00	7,00	7,00	20,00	0,75	20,75
369	11001974	ĐẶNG QUÝ VIỆT	20/10/2001	Nam	Dao	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D01	7,00	4,50	4,60	16,10	2,75	18,85
370	12012990	ĐINH THỊ XUÂN	16/03/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D66	5,50	5,60	8,75	19,85	0,25	20,10
371	12008727	TÔ THỊ KIM XUÂN	28/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	6,50	6,00	9,00	21,50	0,75	22,25
372	16010197	LÊ THỊ NHƯ Ý	17/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sông Lô, Vĩnh Phúc		2NT	D01	6,20	7,25	7,60	21,05	0,50	21,55
373	12004007	DƯƠNG THỊ YẾN	03/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	A01	8,20	7,00	8,00	23,20	0,50	23,70
374	12014110	ĐINH THỊ NGỌC YẾN	13/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D15	6,25	6,25	6,00	18,50	2,75	21,25
375	12014111	HOÀNG HẢI YẾN	02/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	5,00	7,50	19,00	2,75	21,75
376	10003614	HOÀNG THỊ YẾN	10/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,25	3,60	8,00	16,85	2,75	19,60
377	12007363	NGUYỄN THỊ YẾN	04/12/2000	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	A01	5,80	7,25	6,60	19,65	0,25	19,90
378	12001512	VŨ THỊ YẾN	02/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D15	5,75	7,25	3,20	16,20	2,75	18,95

Ngành Ngôn ngữ Nga (Mã ngành: 7220202)

379	12005322	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	06/07/2001	Nam	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	5,60	5,75	5,40	16,75	0,25	17,00
380	17000758	PHẠM THỊ KHUYÊN	27/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh		2	D66	6,50	3,40	8,25	18,15	0,25	18,40
381	18009771	THẦN NGỌC LƯỢNG	25/04/2001	Nam	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D66	5,25	6,20	5,75	17,20	0,75	17,95
382	12002432	ĐỖ THỊ THANH TRÀ	29/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		2	D02	7,40	5,75	5,60	18,75	0,25	19,00
383	12002435	ĐẶNG VŨ QUỲNH TRANG	31/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D02	5,80	6,25	2,40	14,45	0,25	14,70

Ngành Ngôn ngữ Pháp (Mã ngành: 7220203)

384	40001228	LÊ HOÀNG AN	08/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lắc, Đắk Lắk		1	D01	3,40	6,50	3,40	13,30	0,75	14,05
385	17005527	NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	25/10/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh		2	D03	5,80	4,25	6,40	16,45	0,25	16,70
386	12005420	NGUYỄN THỊ HOA	05/03/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	5,00	2,80	7,00	14,80	0,25	15,05
387	23000555	LÊ VIỆT HƯƠNG	20/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình		1	D01	6,80	6,50	4,40	17,70	0,75	18,45
388	12005059	THÁI PHẠM NHƯ QUỲNH	04/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D66	5,75	4,60	8,00	18,35	0,75	19,10

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (Mã ngành: 7220204)

389	11001401	LỤC THỊ HỘI AN	13/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	6,50	5,00	9,00	20,50	2,75	23,25
390	18014518	CHU THỊ ANH	24/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D01	7,00	6,50	6,60	20,10	0,50	20,60
391	18002494	ĐÀO THỊ MAI ANH	26/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D66	6,75	7,00	9,50	23,25	0,75	24,00
392	24006331	ĐINH THỊ VÂN ANH	13/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thanh Liêm, Hà Nam		2NT	A01	8,40	6,75	5,20	20,35	0,50	20,85

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
393	18000553	NGUYỄN HỒNG ANH	07/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Động, Bắc Giang		1	D66	6,25	5,20	9,25	20,70	0,75	21,45
394	18007625	NGUYỄN HOÀNG ANH	20/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D01	7,00	6,50	6,60	20,10	0,75	20,85
395	12007399	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG ANH	20/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,80	7,00	8,40	23,20	0,25	23,45
396	10006641	NGUYỄN THẾ ANH	27/06/2001	Nam	Kinh	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn		1	D66	7,50	7,40	8,25	23,15	0,75	23,90
397	12009062	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	08/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,50	5,00	8,75	21,25	0,25	21,50
398	19004669	NGUYỄN THỊ KIM ANH	16/11/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh		2	A01	7,60	6,50	6,40	20,50	0,25	20,75
399	19000892	NGUYỄN THỊ LAN ANH	14/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh		2	D01	7,60	7,25	5,40	20,25	0,25	20,50
400	18009328	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	16/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D66	7,50	6,20	8,50	22,20	0,75	22,95
401	17004706	NGUYỄN TUẤN ANH	10/04/2001	Nam	Kinh	Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh		2	D66	5,50	7,20	7,75	20,45	0,25	20,70
402	10006642	NÔNG QUỐC ANH	24/08/2001	Nam	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	3,80	8,50	18,05	2,75	20,80
403	01045171	NÔNG THỊ MAI ANH	13/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	8,25	3,80	8,50	20,55	2,75	23,30
404	06001454	PHẠM NGỌC ANH	27/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Hòa An, Cao Bằng	01	1	D66	6,50	5,80	7,25	19,55	2,75	22,30
405	12004030	TRẦN THỊ NGỌC ANH	25/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên		1	D66	7,00	5,40	8,50	20,90	0,75	21,65
406	11002635	TRẦN THỊ NÔNG ANH	12/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	6,00	3,80	8,75	18,55	2,75	21,30
407	12005269	TRẦN VĂN ANH	13/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,75	5,60	10,00	23,35	0,25	23,60
408	12011661	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	19/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	A01	7,80	6,75	6,00	20,55	0,75	21,30
409	10006009	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	02/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	8,00	5,00	9,00	22,00	2,75	24,75
410	12002825	NGUYỄN NGỌC ÁNH	02/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	5,40	7,50	18,90	2,75	21,65
411	12009753	NGUYỄN NGỌC ÁNH	06/07/2001	Nữ	Dao	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	4,40	9,75	20,40	2,75	23,15
412	18001004	NGUYỄN THỊ ÁNH	21/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D01	6,80	7,50	5,80	20,10	0,75	20,85
413	19003777	ĐỖ THỊ BẮC	13/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D66	5,25	6,20	8,75	20,20	0,50	20,70
414	06002732	MA THỊ BÍCH	26/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Quảng Uyên, Cao Bằng	01	1	D66	7,25	2,40	9,75	19,40	2,75	22,15
415	29010845	NGUYỄN THỊ BÍCH	01/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nghi Lộc, Nghệ An		2NT	D01	6,80	7,25	6,00	20,05	0,50	20,55
416	25008762	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	26/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Trục Ninh, Nam Định		2NT	D01	7,40	7,00	8,00	22,40	0,50	22,90
417	18007045	THÂN THỊ BÍCH	30/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	6,50	6,20	8,50	21,20	0,75	21,95
418	10003897	LỘC THỊ KIM BÌNH	13/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	3,60	8,50	18,85	2,75	21,60
419	19003782	NGÔ THỊ BÌNH	23/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D66	6,00	7,40	8,25	21,65	0,50	22,15
420	12008323	ĐÀO THỊ NGỌC CHÂM	05/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	5,75	5,60	9,00	20,35	0,50	20,85
421	18003375	VI THỊ CHÂM	20/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	7,00	5,20	8,50	20,70	2,75	23,45
422	11002238	BÀN THỊ CHI	08/12/2001	Nữ	Dao	Huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	3,80	8,00	19,30	2,75	22,05
423	10002658	HOÀNG KIM CHI	06/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	4,40	9,75	21,15	2,75	23,90

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
424	09007358	KIEU KIM CHI	20/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Dương, Tuyên Quang		1	D66	6,75	5,80	8,25	20,80	0,75	21,55
425	12013891	LÊ YẾN CHI	09/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	6,40	9,00	22,40	2,75	25,15
426	12002845	LUƠNG KHÁNH CHI	19/09/2001	Nữ	Hoa	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,40	8,50	18,90	2,75	21,65
427	10003908	TRẦN THỊ NHUNG CHI	23/12/2001	Nữ	Tày	Huyện Trảng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	3,00	9,00	18,00	2,75	20,75
428	16012087	TRẦN VĂN CHIÊU	04/05/2001	Nam	Kinh	Huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc		1	D66	7,75	4,00	8,50	20,25	0,75	21,00
429	18016107	NGUYỄN KIỀU CHINH	10/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Dũng, Bắc Giang		1	D66	6,75	4,80	9,00	20,55	0,75	21,30
430	05003882	ĐẶNG VĂN CHỨC	30/03/2000	Nam	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D66	7,25	2,40	9,00	18,65	2,75	21,40
431	12004061	LÂM THỊ CHUYỀN	15/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	7,40	6,00	6,20	19,60	2,75	22,35
432	12002862	TRẦN THU CÚC	03/06/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,40	9,25	19,65	2,75	22,40
433	10001805	HỨA THỊ DIỆP	29/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	4,20	9,50	19,70	2,75	22,45
434	08004319	LÊ THỊ DIỆP	11/02/2001	Nữ	Giáy	Huyện Mường Khương, Lào Cai	01	1	D66	7,00	4,00	9,50	20,50	2,75	23,25
435	26006685	TRẦN THỊ DỊU	05/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hưng Hà, Thái Bình		2NT	D66	8,00	6,00	7,25	21,25	0,50	21,75
436	12005857	ĐÀM THỦY DUNG	12/10/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	3,60	9,00	19,10	2,75	21,85
437	12013317	NGUYỄN THỊ DUNG	09/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	8,25	4,20	8,75	21,20	0,75	21,95
438	12008341	SÁI THỊ DUNG	24/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	4,80	8,75	19,30	2,75	22,05
439	06000912	BÀN QUỲNH DUYÊN	07/10/2001	Nữ	Dao	Huyện Bảo Lạc, Cao Bằng	01	1	D66	6,00	4,00	8,25	18,25	2,75	21,00
440	06000913	MA THỊ MỸ DUYÊN	11/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Phục Hòa, Cao Bằng	01	1	D66	6,50	4,40	8,50	19,40	2,75	22,15
441	19008232	NGUYỄN THỊ DUYÊN	28/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	7,25	4,80	9,50	21,55	0,50	22,05
442	10007593	TRIỆU THỊ DUYÊN	28/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	5,25	5,00	8,75	19,00	2,75	21,75
443	18017148	DƯƠNG THỊ DỰ	06/07/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,75	4,20	8,75	18,70	2,75	21,45
444	12009143	ĐÀO THỦY DƯƠNG	25/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,25	3,80	9,50	20,55	0,25	20,80
445	10007598	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	19/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	5,00	7,50	19,25	2,75	22,00
446	10005536	HOÀNG ANH DƯƠNG	30/08/2001	Nam	Tày	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D66	4,50	5,60	8,00	18,10	2,75	20,85
447	10002409	TRIỆU TUẤN ĐẠT	18/05/2001	Nam	Nùng	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	5,60	8,75	20,60	2,75	23,35
448	12002162	BÙI THỊ TRÀ GIANG	13/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D04	7,20	7,75	6,20	21,15	0,25	21,40
449	10006105	DƯƠNG THỊ HÀ GIANG	21/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	4,20	8,75	20,20	2,75	22,95
450	17007813	DƯƠNG TRÀ GIANG	20/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh		2	D66	6,75	8,00	8,75	23,50	0,25	23,75
451	18003065	HỨA THỊ GIANG	15/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,50	4,00	8,50	18,00	2,75	20,75
452	12002939	NGUYỄN THỊ HẬU GIANG	24/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	3,40	8,25	18,15	2,75	20,90
453	12005369	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG GIANG	06/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên		2	D66	7,50	4,20	9,00	20,70	0,25	20,95
454	27008716	TỔNG THỊ GIANG	21/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Tam Điệp, Ninh Bình		1	D01	8,20	7,50	7,20	22,90	0,75	23,65

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
455	12003558	DUƠNG THỊ HÀ	16/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,75	4,80	9,50	21,05	0,50	21,55
456	10003489	LÀNH THỊ HÀ	17/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	6,80	9,25	22,30	2,75	25,05
457	24006711	NGUYỄN THỊ THU HÀ	10/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thanh Liêm, Hà Nam		2NT	D01	7,80	7,50	5,80	21,10	0,50	21,60
458	12006168	TRÌNH THỊ THU HÀ	19/07/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	5,20	8,50	20,20	2,75	22,95
459	26018367	NGUYỄN THỊ HẢI	12/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thái Thụy, Thái Bình		2NT	D01	7,40	7,75	5,20	20,35	0,50	20,85
460	06002812	ĐÀM HỒNG HẠNH	22/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Quảng Uyên, Cao Bằng	01	1	D66	6,50	4,00	8,25	18,75	2,75	21,50
461	10006123	HOÀNG THỊ HẠNH	06/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	5,25	5,00	7,50	17,75	2,75	20,50
462	10002744	LỘC THỊ HẠNH	12/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,50	4,80	7,75	18,05	2,75	20,80
463	23000138	TRƯƠNG HỒNG HẠNH	10/10/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hòa Bình, Hoà Bình		1	D04	8,00	4,75	7,20	19,95	0,75	20,70
464	10004001	HOÀNG BÍCH HẢO	29/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	4,60	7,75	18,35	2,75	21,10
465	18003084	LÃNG THỊ HẢO	19/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,25	3,00	9,50	17,75	2,75	20,50
466	18005720	NGUYỄN MỸ HẢO	13/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Nam, Bắc Giang		1	D66	6,75	4,00	9,75	20,50	0,75	21,25
467	10003198	BẾ THỊ HẰNG	13/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	5,40	7,50	18,90	2,75	21,65
468	24002837	BÙI THỊ HẰNG	16/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Kim Bảng, Hà Nam		2NT	D66	7,50	4,20	9,25	20,95	0,50	21,45
469	12000378	DUƠNG MINH HẰNG	23/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Phục Hòa, Cao Bằng	01	1	D04	5,60	7,00	6,60	19,20	2,75	21,95
470	18005186	ĐỖ THỊ THANH HẰNG	04/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D66	6,75	5,40	6,75	18,90	2,75	21,65
471	06001516	LỤC THU HẰNG	06/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hòa An, Cao Bằng	01	1	D01	7,00	5,50	5,40	17,90	2,75	20,65
472	10007332	NÔNG THÚY HẰNG	07/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	6,80	9,50	22,55	2,75	25,30
473	10007694	TRIỆU THỊ KIM HẰNG	09/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	3,60	9,00	19,10	2,75	21,85
474	12011797	TRẦN THỊ HẰNG	16/05/2001	Nữ	n tộc sán	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,20	8,50	18,70	2,75	21,45
475	12004150	HOÀNG KHÁNH HIỀN	20/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,75	4,00	9,25	20,00	2,75	22,75
476	06000926	HOÀNG THỊ HIỀN	21/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hà Quảng, Cao Bằng	01	1	D66	6,25	5,00	8,50	19,75	2,75	22,50
477	18012826	NGÔ THỊ HIỀN	21/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D66	7,25	6,20	9,25	22,70	0,75	23,45
478	27002249	NGUYỄN MINH HIỀN	11/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Viễn, Ninh Bình		1	D66	7,25	4,40	8,50	20,15	0,75	20,90
479	18016181	NGUYỄN THỊ HIỀN	08/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Bắc Giang, Bắc Giang		1	D01	7,40	7,00	6,20	20,60	0,75	21,35
480	11001121	HOÀNG NGỌC HOA	08/07/2001	Nữ	Dao	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	6,75	5,20	8,75	20,70	2,75	23,45
481	10007337	HOÀNG THỊ HOA	28/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	5,20	9,25	20,20	2,75	22,95
482	18002081	LÊ THỊ HOA	08/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,50	4,00	8,25	17,75	2,75	20,50
483	06001081	LÝ VIỆT HOA	12/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hạ Lang, Cao Bằng	01	1	D66	6,00	4,80	8,50	19,30	2,75	22,05
484	19004003	NGUYỄN THỊ HOA	23/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D66	8,00	4,60	9,50	22,10	0,50	22,60
485	11002064	NÔNG THỊ MAI HOA	03/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	5,40	9,50	21,90	2,75	24,65

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
486	10006834	LÝ THỊ HÒA	24/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	2,60	8,75	18,10	2,75	20,85
487	12013367	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	30/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,75	5,20	9,00	20,95	0,75	21,70
488	10007445	PHƯƠNG THỊ HÒA	16/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	5,60	9,00	21,85	2,75	24,60
489	27004585	VŨ THỊ HỒNG HÒA	07/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Khánh, Ninh Bình		2NT	D66	8,25	7,20	9,25	24,70	0,50	25,20
490	10006836	CHU THỊ HOÀI	16/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	4,20	8,50	19,70	2,75	22,45
491	12010584	NGUYỄN THỊ MỸ HOÀI	04/08/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên		2	D66	7,75	5,00	9,25	22,00	0,25	22,25
492	18002102	TRẦN VĂN HỌC	11/08/2001	Nam	Cao Lan	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	6,25	4,60	9,75	20,60	2,75	23,35
493	18014705	DIỆM THỊ HỒNG	30/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D66	8,00	6,40	9,00	23,40	0,50	23,90
494	10006855	HOÀNG THỊ HỒNG	11/10/2001	Nữ	Tây	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	3,60	8,50	19,10	2,75	21,85
495	12011849	MAI ÁNH HỒNG	04/01/2001	Nữ	Tây	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D01	6,60	6,25	5,00	17,85	2,75	20,60
496	10007342	MÔNG THỊ HỒNG	23/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	8,00	5,60	10,00	23,60	2,75	26,35
497	12011853	NGUYỄN THỊ KIM HỒNG	03/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	8,25	5,00	8,75	22,00	0,75	22,75
498	12006218	TRỊNH THỊ HỒNG	26/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D66	6,75	6,40	8,50	21,65	0,75	22,40
499	09007492	BÙI THỊ HUỆ	20/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Dương, Tuyên Quang		1	D66	7,00	6,60	8,75	22,35	0,75	23,10
500	12006220	LÊ THỊ THANH HUỆ	22/10/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	3,60	9,00	19,10	2,75	21,85
501	21003599	NGUYỄN THỊ HUỆ	07/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Lộc, Hải Dương		2NT	D01	7,20	6,25	7,20	20,65	0,50	21,15
502	10006864	VI THANH HUỆ	29/12/2001	Nữ	Tây	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	4,80	9,25	20,55	2,75	23,30
503	12006221	VŨ THỊ MINH HUỆ	23/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	5,40	9,00	21,40	2,75	24,15
504	16005351	ĐỖ THỊ HUỆ	01/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc		1	D66	6,75	4,60	8,50	19,85	0,75	20,60
505	18007755	LÝ THỊ HUỆ	30/08/2001	Nữ	Tây	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang	01	1	D66	7,00	5,40	8,00	20,40	2,75	23,15
506	12013950	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	28/06/2001	Nữ	Tây	Huyện Võ Nai, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	6,50	5,40	18,30	2,75	21,05
507	12013732	TRẦN THỊ HUỆ	16/06/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,60	9,00	19,60	2,75	22,35
508	06002134	TRẦN QUANG HÙNG	10/06/2001	Nam	Tây	Huyện Nguyên Bình, Cao Bằng	01	1	D01	6,00	5,75	6,60	18,35	2,75	21,10
509	12000077	MA THỊ HUYỀN	02/12/2001	Nữ	Tây	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	7,00	6,00	5,40	18,40	2,75	21,15
510	28026017	MAI THỊ HUYỀN	20/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nga Sơn, Thanh Hoá		1	D66	7,00	4,00	9,50	20,50	0,75	21,25
511	12013740	NGÔ THỊ HUYỀN	11/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,50	5,60	8,75	20,85	0,75	21,60
512	12013960	TRIỆU THU HUYỀN	21/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	6,40	9,25	21,90	2,75	24,65
513	12009977	VI THỊ HUYỀN	17/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	7,00	7,00	4,20	18,20	2,75	20,95
514	12006242	VŨ THỊ THU HUYỀN	03/07/2001	Nữ	Dao	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	4,00	8,50	19,50	2,75	22,25
515	18010418	LÊ THÀNH HUYNH	21/07/2001	Nam	Nùng	Huyện Tân Yên, Bắc Giang	01	1	D66	7,00	4,40	9,50	20,90	2,75	23,65
516	06000938	BÀN THU HƯƠNG	09/08/2001	Nữ	Dao	Huyện Nguyên Bình, Cao Bằng	01	1	D66	7,50	2,20	9,00	18,70	2,75	21,45

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
517	12004240	DƯƠNG THỊ LAN HƯƠNG	08/11/2001	Nữ	San Chi	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	7,25	4,40	8,50	20,15	2,75	22,90
518	11001507	HÀ THỊ LAN HƯƠNG	30/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	5,75	4,80	8,75	19,30	2,75	22,05
519	11000369	HOÀNG THỊ HƯƠNG	03/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Pác Nặm, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	5,00	10,00	22,50	2,75	25,25
520	29016951	LÊ THỊ HƯƠNG	19/01/2001	Nữ	Kinh	Thị Xã Hoàng Mai, Nghệ An		2NT	D01	7,60	7,25	6,60	21,45	0,50	21,95
521	12009320	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	07/10/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,60	9,50	21,10	0,25	21,35
522	01035427	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	16/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sóc Sơn, Hà Nội		2	A01	8,00	7,25	6,20	21,45	0,25	21,70
523	10006889	VY THANH HƯƠNG	13/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	4,00	10,00	20,00	2,75	22,75
524	12009323	LA THỊ HƯỜNG	20/09/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	2	D66	6,25	5,00	7,25	18,50	2,25	20,75
525	18006442	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	17/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	6,50	5,20	9,00	20,70	0,75	21,45
526	11002409	NÔNG THỊ HƯỜNG	22/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Bạch Thông, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	4,20	7,50	19,20	2,75	21,95
527	10001358	ĐẶNG NGỌC KHÁNH	18/03/2001	Nữ	Hoa	Thành phố Lạng Sơn, Lạng Sơn	01	1	D01	6,40	6,50	5,60	18,50	2,75	21,25
528	12008468	HOÀNG THỊ MINH KHÁNH	11/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	5,00	9,75	21,00	2,75	23,75
529	26010684	LÊ THỊ BÍCH KIÊN	15/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Vũ Thư, Thái Bình		2NT	A01	8,00	7,75	6,00	21,75	0,50	22,25
530	16012164	NGUYỄN TRUNG KIÊN	19/10/2001	Nam	Kinh	Huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc		1	D66	6,50	4,60	9,50	20,60	0,75	21,35
531	12005942	NGUYỄN THÚY KIỀU	23/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	4,80	7,75	18,30	2,75	21,05
532	12001380	MA THỊ KIM	15/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	6,60	8,00	5,40	20,00	2,75	22,75
533	09000743	NGUYỄN HƯƠNG LAN	09/09/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Tuyên Quang, Tuyên Quang		1	D66	7,50	4,40	9,00	20,90	0,75	21,65
534	12010003	NGUYỄN THỊ LAN	05/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	7,80	7,50	5,60	20,90	0,75	21,65
535	11001358	NGUYỄN THỊ LAN	17/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	4,20	9,50	21,20	2,75	23,95
536	21011441	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	11/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Kinh Môn, Hải Dương		1	D66	6,00	6,20	9,25	21,45	0,75	22,20
537	12004289	TÂY THỊ MAI LAN	16/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	4,60	9,25	20,35	2,75	23,10
538	18000728	NGÔ THỊ LÀNH	19/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Động, Bắc Giang		1	D01	7,40	7,00	5,60	20,00	0,75	20,75
539	12008480	TRẦN THỊ TÙNG LÂM	04/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	4,40	8,00	18,65	2,75	21,40
540	10003522	CHU NHẬT LỆ	07/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	4,00	9,50	19,75	2,75	22,50
541	12007793	PHẠM THỊ NHẬT LỆ	04/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,75	6,20	8,00	20,95	0,25	21,20
542	10006215	HOÀNG THỊ LIÊN	20/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	4,00	9,25	20,50	2,75	23,25
543	06002656	NÔNG THỊ DƯƠNG LIỄU	10/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	01	1	D66	7,75	4,20	9,25	21,20	2,75	23,95
544	12005956	VƯƠNG THỊ HƯƠNG LIỆU	01/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	2,80	9,50	18,05	2,75	20,80
545	01041000	DƯƠNG HIỀN LINH	16/03/2001	Nữ	Hmông	Huyện Bảo Lâm, Cao Bằng	01	1	D66	6,00	3,80	8,25	18,05	2,75	20,80
546	12008484	DƯƠNG THỊ LINH	21/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,75	3,60	8,75	20,10	0,50	20,60
547	12004304	ĐÀM THUY LINH	22/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	5,25	4,80	9,00	19,05	2,75	21,80

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
548	12000527	NGUYỄN NHẬT LINH	07/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	5,75	6,40	8,25	20,40	0,75	21,15
549	10002888	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	17/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn		1	D66	6,00	6,60	8,50	21,10	0,75	21,85
550	19005019	NGUYỄN THÙY LINH	21/03/2001	Nữ	Kinh	Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh		2	D66	6,50	6,60	8,75	21,85	0,25	22,10
551	11001533	NÔNG THỊ MỸ LINH	03/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	4,75	4,00	9,25	18,00	2,75	20,75
552	10004157	NÔNG THÙY LINH	08/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	3,60	8,25	19,10	2,75	21,85
553	12008496	THÂN THỊ THÙY LINH	24/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	7,40	5,50	7,80	20,70	0,50	21,20
554	24007798	TRẦN THỊ LINH	12/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Bình Lục, Hà Nam		2NT	D66	6,75	5,00	9,25	21,00	0,50	21,50
555	10002894	VỊ THỊ LINH	12/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,00	3,40	9,75	18,15	2,75	20,90
556	10004162	VƯƠNG THỊ PHƯƠNG LINH	01/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	4,80	9,75	20,30	2,75	23,05
557	10002896	DƯƠNG THỊ KIM LOAN	03/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,50	3,20	9,50	18,20	2,75	20,95
558	18009744	HOÀNG THỊ LOAN	01/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		1	D66	8,50	3,00	9,50	21,00	0,75	21,75
559	07001192	VÀNG THỊ LOAN	02/06/2001	Nữ	Giáy	Huyện Phong Thổ, Lai Châu	01	1	D66	6,25	7,00	8,00	21,25	2,75	24,00
560	12011994	NGUYỄN THỊ LỰA	01/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	6,50	6,20	7,75	20,45	0,75	21,20
561	10004180	NÔNG THỊ LƯƠNG	02/06/2002	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	3,60	8,75	19,35	2,75	22,10
562	10003528	LÀNH THỊ KHÁNH LY	02/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	4,50	4,60	9,25	18,35	2,75	21,10
563	18006540	VŨ THỊ LY	31/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	6,00	7,40	8,75	22,15	0,75	22,90
564	12008509	NGUYỄN THỊ LÝ	19/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	A01	7,60	7,75	5,60	20,95	0,75	21,70
565	10002055	CHU THỊ MAI	01/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	3,80	7,75	18,05	2,75	20,80
566	10006245	DƯƠNG THỊ SAO MAI	22/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	3,80	8,25	19,30	2,75	22,05
567	24000632	LẠI THỊ MAI	18/12/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Phủ Lý, Hà Nam		2	D01	7,60	6,25	6,80	20,65	0,25	20,90
568	11002121	NGUYỄN KIM MAI	21/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	6,00	5,40	9,00	20,40	2,75	23,15
569	12002303	NGUYỄN NGỌC MAI	27/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D04	7,60	5,75	7,20	20,55	0,25	20,80
570	19012242	PHẠM THỊ MAI	28/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Bình, Bắc Ninh		2NT	A01	8,40	6,50	6,00	20,90	0,50	21,40
571	10001430	PHÙNG THỊ KIM MAI	18/07/2000	Nữ	Nùng	Huyện Văn Quan, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	2,40	9,50	18,90	2,75	21,65
572	12013774	VŨ NGỌC MAI	26/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên		1	D66	6,75	6,00	8,75	21,50	0,75	22,25
573	10006985	HOÀNG THANH MẾN	08/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	3,60	9,50	20,35	2,75	23,10
574	10007374	HÀ TUẤN MINH	16/09/2001	Nam	Tày	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	3,75	7,60	7,25	18,60	2,75	21,35
575	08001348	HÀ THỊ MƠ	24/04/2001	Nữ	Xa phò	Huyện Bảo Yên, Lào Cai	01	1	D66	6,50	3,60	9,00	19,10	2,75	21,85
576	17007132	SẦN TÀI MỬI	06/01/2001	Nữ	Dao	Huyện Hải Hà, Quảng Ninh	01	1	D66	5,25	4,20	8,50	17,95	2,75	20,70
577	28026094	PHẠM THỊ TRÀ MY	15/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nga Sơn, Thanh Hoá		1	D66	6,25	6,80	7,75	20,80	0,75	21,55
578	10003536	HOÀNG THỊ NAM	30/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	4,60	9,25	20,35	2,75	23,10

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
579	24004202	ĐỖ THỊ QUỲNH NGA	26/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Kim Bảng, Hà Nam		2NT	D01	7,80	7,50	7,40	22,70	0,50	23,20
580	12003790	PHẠM THANH NGA	03/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D01	8,20	7,00	5,40	20,60	0,50	21,10
581	17007146	TRƯỜNG THỦY NGA	19/01/2001	Nữ	Dao	Huyện Hải Hà, Quảng Ninh	01	1	D66	6,00	5,20	8,50	19,70	2,75	22,45
582	10002089	VY THỊ THU NGÂM	11/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	5,40	8,25	19,40	2,75	22,15
583	10003315	HOÀNG THỊ NGÂN	16/10/2000	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	3,60	8,75	18,85	2,75	21,60
584	10007000	HOÀNG THỊ NGÂN	01/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	4,00	8,00	18,75	2,75	21,50
585	12001844	NGUYỄN THẢO NGÂN	18/02/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	A01	7,20	7,25	7,40	21,85	0,25	22,10
586	11002130	NÔNG THỊ KIM NGÂN	27/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	6,25	4,40	7,25	17,90	2,75	20,65
587	24006538	PHẠM THỊ THU NGÂN	24/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thanh Liêm, Hà Nam		2NT	D01	7,80	7,00	6,60	21,40	0,50	21,90
588	12005991	TRIỆU PHÚC NGÂN	22/02/2000	Nam	Dao	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	4,40	8,25	18,90	2,75	21,65
589	11001854	CHU MINH NGỌC	20/12/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	3,20	8,75	18,95	2,75	21,70
590	19001264	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	24/08/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh		2	D01	7,00	6,50	6,80	20,30	0,25	20,55
591	19004247	NGUYỄN THỊ NGỌC	28/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Phong, Bắc Ninh		2NT	D66	6,25	6,60	8,25	21,10	0,50	21,60
592	12007962	TRƯƠNG THẢO NGUYỄN	06/10/2001	Nữ	Tày	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	6,75	5,00	7,50	19,25	1,25	20,50
593	12003809	DƯƠNG MINH NGUYỆT	18/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	5,00	9,00	20,50	0,50	21,00
594	11002443	ĐINH THỊ NGUYỆT	07/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Bạch Thông, Bắc Kạn	01	1	D66	6,25	4,60	7,50	18,35	2,75	21,10
595	10007019	HOÀNG THỊ NGUYỆT	09/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	8,50	4,80	8,25	21,55	2,75	24,30
596	10007021	NÔNG THỊ ÁNH NGUYỆT	22/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	4,20	9,00	19,20	2,75	21,95
597	10003543	TÔ THỊ NHÂN	11/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	5,00	9,00	20,50	2,75	23,25
598	17003860	BÙI BẢO NHI	18/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh		2	D66	7,00	8,20	9,50	24,70	0,25	24,95
599	12014015	CHU THỊ NHI	06/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	4,40	8,25	19,15	2,75	21,90
600	10007028	VY QUỲNH NHI	18/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,75	5,00	9,50	22,25	2,75	25,00
601	14001843	LƯỠNG THỊ NHỊ	08/02/2001	Nữ	Thái	Huyện Quỳnh Nhai, Sơn La	01	1	D66	6,25	4,40	8,25	18,90	2,75	21,65
602	18005418	PHÙNG THỊ NHỊ	15/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Nam, Bắc Giang		1	D01	7,40	6,75	6,60	20,75	0,75	21,50
603	12003818	DƯƠNG THỊ NHUNG	19/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,50	4,60	8,00	20,10	0,50	20,60
604	26003379	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	15/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình		2NT	D66	6,75	5,40	8,50	20,65	0,50	21,15
605	10004237	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	19/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D01	6,60	7,25	4,80	18,65	2,75	21,40
606	06000975	HOÀNG PHÙNG NHUNG	28/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hà Quảng, Cao Bằng	01	1	D66	7,25	5,60	8,75	21,60	2,75	24,35
607	03016458	HOÀNG THỊ NHUNG	17/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng		2	D66	7,75	3,60	9,25	20,60	0,25	20,85
608	12009475	LUÂN HỒNG NHUNG	20/03/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	7,50	6,80	8,00	22,30	1,25	23,55
609	09005648	CAO THỊ NHƯ	01/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đuan Hùng, Phú Thọ		1	D01	7,00	7,25	6,00	20,25	0,75	21,00

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
610	11000407	HOÀNG THỊ NIỆM	04/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Pắc Nặm, Bắc Kạn	01	1	D66	6,50	2,00	10,00	18,50	2,75	21,25
611	10007389	VU THỊ NỤ	02/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn		1	D66	7,00	5,40	8,50	20,90	0,75	21,65
612	06000979	HOÀNG KIM OANH	20/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hà Quảng, Cao Bằng	01	1	D66	7,25	4,60	9,00	20,85	2,75	23,60
613	10004251	LA QUỲNH PHÂN	20/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	5,20	8,50	20,45	2,75	23,20
614	13003738	ĐẶNG THANH PHƯƠNG	26/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Trấn Yên, Yên Bái		1	D66	7,00	4,40	9,00	20,40	0,75	21,15
615	10006310	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	19/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D01	6,80	5,00	7,00	18,80	2,75	21,55
616	12004408	LỘC THỊ HOÀI PHƯƠNG	09/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	6,60	9,00	21,60	2,75	24,35
617	16005591	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	24/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc		1	D01	6,80	7,50	5,80	20,10	0,75	20,85
618	10001514	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	05/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D01	6,60	8,25	5,20	20,05	2,75	22,80
619	18009908	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	12/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D01	6,80	8,25	6,60	21,65	0,75	22,40
620	12009485	NGUYỄN THU PHƯƠNG	03/04/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	7,00	4,40	9,25	20,65	0,25	20,90
621	10004265	NÔNG THỊ MINH PHƯƠNG	20/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	4,40	8,50	20,15	2,75	22,90
622	12003849	PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG	26/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	7,00	4,40	9,25	20,65	0,50	21,15
623	26002697	VŨ THỊ PHƯƠNG	10/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình		2NT	D66	7,25	5,40	8,50	21,15	0,50	21,65
624	12003854	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	25/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,50	5,80	9,25	21,55	0,50	22,05
625	12010187	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	02/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	8,00	5,40	7,75	21,15	0,75	21,90
626	10007058	TIỀN THỊ PHƯƠNG	15/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,75	4,60	8,75	21,10	2,75	23,85
627	06000984	LÝ CHÀN PU	12/06/2000	Nam	Dao	Huyện Bảo Lạc, Cao Bằng	01	1	D66	6,75	5,60	8,75	21,10	2,75	23,85
628	10002165	NGỌC THỊ QUYÊN	17/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	4,40	9,25	20,15	2,75	22,90
629	12012119	NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN	27/12/2001	Nữ	Nùng	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	4,80	8,50	19,80	2,75	22,55
630	10002166	TRIỆU THỊ QUYÊN	12/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Cao Lộc, Lạng Sơn	01	1	D66	4,25	5,20	9,00	18,45	2,75	21,20
631	12012810	TRIỆU TÚ QUYÊN	24/12/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Sông Công, Thái Nguyên	06	2	D66	8,00	5,80	8,25	22,05	1,25	23,30
632	12013808	ÂU HƯƠNG QUỲNH	10/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	5,40	8,50	20,90	2,75	23,65
633	18013032	ĐÀO THÚY QUỲNH	10/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D66	7,25	5,20	9,00	21,45	0,75	22,20
634	12009513	ĐẶNG THỊ QUỲNH	16/01/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	2	D66	7,50	5,20	8,00	20,70	2,25	22,95
635	16012228	LƯU THỊ QUỲNH	15/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc		1	D66	8,00	4,60	7,50	20,10	0,75	20,85
636	18004364	NGÔ THỊ QUỲNH	17/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D66	6,75	5,00	9,50	21,25	2,75	24,00
637	09006905	NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH	23/04/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Sơn Dương, Tuyên Quang	01	1	D66	7,00	5,60	8,50	21,10	2,75	23,85
638	18004365	PHÙNG THỊ NHƯ QUỲNH	30/05/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D66	5,50	4,40	8,75	18,65	2,75	21,40
639	08004987	SÙNG THỊ SÔNG	17/02/2001	Nữ	HMông	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D66	5,75	4,00	9,50	19,25	2,75	22,00
640	19008653	NGUYỄN ĐÌNH SƠN	02/01/2001	Nam	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	7,00	4,60	9,00	20,60	0,50	21,10

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
641	11001898	LÝ THỊ SƯƠNG	02/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chợ Mới, Bắc Kạn	01	1	D66	7,25	7,20	9,00	23,45	2,75	26,20
642	11002471	LUƠNG VĂN TÀI	29/01/2001	Nam	Tày	Huyện Bạch Thông, Bắc Kạn	01	1	D66	6,75	3,00	8,00	17,75	2,75	20,50
643	21013500	HOÀNG HỮU TAM	17/06/2001	Nam	Kinh	Thành phố Chí Linh, Hải Dương		2	D01	6,80	7,25	6,20	20,25	0,25	20,50
644	10001569	DƯƠNG CÔNG THÁI	22/05/2001	Nam	Tày	Thành phố Lạng Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	4,20	7,75	17,95	2,75	20,70
645	18014940	NGUYỄN THỊ THANH	25/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2NT	D01	7,60	6,75	6,00	20,35	0,50	20,85
646	10007405	VI THỊ THANH	06/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn		1	D66	7,75	5,00	9,00	21,75	0,75	22,50
647	27008577	VŨ THỊ THANH	28/12/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Tam Điệp, Ninh Bình		1	D66	7,50	4,20	9,50	21,20	0,75	21,95
648	25004207	TRẦN THỊ THÀNH	20/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện ý Yên, Nam Định		2NT	D66	6,50	6,40	9,00	21,90	0,50	22,40
649	11000431	DƯƠNG THU THẢO	27/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Pác Nặm, Bắc Kạn	01	1	D66	6,50	4,40	8,75	19,65	2,75	22,40
650	15007929	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	14/01/2001	Nữ	Mường	Huyện Yên Lập, Phú Thọ	01	1	D66	5,00	5,40	8,00	18,40	2,75	21,15
651	12005088	LUƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	07/11/2001	Nữ	Nùng	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	01	1	D66	6,75	5,40	7,75	19,90	2,75	22,65
652	12014042	NGÔ VĂN THẢO	18/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	4,20	8,25	18,20	2,75	20,95
653	15003280	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	30/01/2001	Nữ	Mường	Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	01	1	D01	7,40	5,75	6,60	19,75	2,75	22,50
654	12003320	NÔNG THỊ THANH THẢO	30/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,75	4,00	8,75	19,50	2,75	22,25
655	10003574	CHU THỊ THẨM	06/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,25	3,80	8,25	18,30	2,75	21,05
656	10007420	HOÀNG ANH THIÊN	13/12/2001	Nam	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	5,40	9,25	21,40	2,75	24,15
657	10003576	HOÀNG THỊ THOA	09/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,25	3,60	9,50	18,35	2,75	21,10
658	18004451	NGUYỄN TRỌNG THỎA	23/05/2001	Nam	Kinh	Huyện Lục Nam, Bắc Giang		1	D66	6,75	5,80	8,50	21,05	0,75	21,80
659	18003617	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	08/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D66	6,50	5,80	9,25	21,55	0,75	22,30
660	10003579	HOÀNG THỊ THU	10/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,00	4,40	9,75	19,15	2,75	21,90
661	10006379	NGUYỄN HOÀI THU	14/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D01	6,00	7,00	6,40	19,40	2,75	22,15
662	12005114	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	16/12/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D01	7,20	7,00	6,20	20,40	0,75	21,15
663	27008590	TRẦN THỊ THU	07/03/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Tam Điệp, Ninh Bình		1	D66	7,25	6,00	8,50	21,75	0,75	22,50
664	26007782	VŨ THỊ HOÀI THU	05/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đông Hưng, Thái Bình		2NT	D66	6,50	5,20	8,75	20,45	0,50	20,95
665	10003045	TẠ THỊ THUẬN	03/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	4,20	9,00	19,95	2,75	22,70
666	12013826	LƯU THANH THỦY	01/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	3,60	8,75	18,10	2,75	20,85
667	11002179	NGUYỄN NGỌC THỦY	12/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Na Rì, Bắc Kạn	01	1	D66	7,50	7,00	9,25	23,75	2,75	26,50
668	12001470	NÔNG THỊ THỦY	04/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	3,40	9,00	18,90	2,75	21,65
669	10004354	NÔNG THỊ THỦY	09/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Trảng Định, Lạng Sơn	01	1	D01	7,00	6,50	4,40	17,90	2,75	20,65
670	11002622	TRIỆU THANH THỦY	06/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Ba Bể, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	3,60	9,25	19,85	2,75	22,60
671	12014062	LUƠNG THỊ NGỌC THỦY	08/07/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	5,80	8,50	21,30	2,75	24,05

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U.T	ĐT U.T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U.T	Điểm trúng tuyển
672	TĂNG THỊ THÚY	10/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Văn Quan, Lạng Sơn	01	1	D66	7,50	3,20	8,50	19,20	2,75	21,95
673	TRỊNH THỊ THU	16/11/2000	Nữ	Nùng	Huyện Quảng Uyên, Cao Bằng	01	1	D66	6,50	3,20	8,25	17,95	2,75	20,70
674	LÔ THỊ THƯƠNG	15/08/2001	Nữ	Thái	Huyện Điện Biên, Điện Biên	01	1	D66	6,75	5,60	9,75	22,10	2,75	24,85
675	LÝ THỊ THƯƠNG	19/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hà Quảng, Cao Bằng	01	1	D66	6,25	2,00	9,50	17,75	2,75	20,50
676	NGUYỄN HỒNG THƯƠNG	27/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lý Nhân, Hà Nam		2NT	A01	8,00	7,50	4,60	20,10	0,50	20,60
677	NGUYỄN THỊ THANH THƯƠNG	16/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Nam, Bắc Giang		1	D01	7,40	7,25	5,20	19,85	0,75	20,60
678	LÂM THÚY TINH	22/10/2001	Nữ	n tộc sán	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	5,75	6,00	9,00	20,75	2,75	23,50
679	LÔ THỊ THU TRÀ	18/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	4,00	9,25	20,25	2,75	23,00
680	CHU THỊ KIỀU TRANG	10/12/2001	Nữ	Tày	Huyện Lục Nam, Bắc Giang	01	1	D66	6,00	4,00	8,25	18,25	2,75	21,00
681	HÀ KIỀU TRANG	09/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	6,60	8,25	21,85	2,75	24,60
682	HÀ THỊ HOÀI TRANG	11/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Phục Hòa, Cao Bằng	01	1	D66	5,50	4,80	9,25	19,55	2,75	22,30
683	HỨA THỦY TRANG	03/12/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	4,80	8,50	19,80	2,75	22,55
684	HOÀNG THỊ THÙY TRANG	03/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng		2	D66	6,00	5,00	9,25	20,25	0,25	20,50
685	LÊ THỊ TRANG	04/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	7,00	6,80	9,00	22,80	0,75	23,55
686	LÊ THU TRANG	08/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	7,00	5,40	9,25	21,65	0,75	22,40
687	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	26/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Minh, Hà Giang		1	D66	6,75	5,40	8,50	20,65	0,75	21,40
688	NGUYỄN THỊ TRANG	21/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		1	D66	6,75	5,00	9,25	21,00	0,75	21,75
689	NGUYỄN THU TRANG	18/06/2001	Nữ	Tày	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	6,75	6,20	8,00	20,95	1,25	22,20
690	TRẦN HUYỀN TRANG	11/03/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D01	7,40	7,00	5,20	19,60	2,75	22,35
691	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	06/08/2001	Nữ	Sán Diu	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	06	2	D66	7,50	6,20	8,50	22,20	1,25	23,45
692	TRẦN THỊ TRANG	16/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	7,00	5,40	7,75	20,15	0,50	20,65
693	NGUYỄN THỊ TRINH	23/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	7,00	6,60	10,00	23,60	0,75	24,35
694	TÔ QUANG TRƯỜNG	11/07/2001	Nam	Tày	Huyện Ngân Sơn, Bắc Kạn	01	1	D01	4,80	6,25	7,20	18,25	2,75	21,00
695	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	12/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Gia Bình, Bắc Ninh		2NT	D01	7,40	7,25	7,00	21,65	0,50	22,15
696	HOÀNG THỊ TUYỀN	25/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	01	1	D66	6,00	6,60	9,25	21,85	2,75	24,60
697	HOÀNG THỊ THANH TUYỀN	02/08/2000	Nữ	Nùng	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D01	7,40	6,50	4,40	18,30	2,75	21,05
698	GIÁP ÁNH TUYẾT	15/11/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	D01	7,40	7,50	5,00	19,90	0,75	20,65
699	HOÀNG THỊ TUYẾT	05/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	3,00	8,75	18,25	2,75	21,00
700	LUÂN ÁNH TUYẾT	02/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Bạch Thông, Bắc Kạn	01	1	D66	7,00	4,80	9,25	21,05	2,75	23,80
701	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	22/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Trảng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	5,60	9,00	21,10	2,75	23,85
702	TRIỆU ÁNH TUYẾT	04/12/2001	Nữ	Tày	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	01	1	D66	8,00	5,00	8,75	21,75	2,75	24,50

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
703	25008696	ĐOÀN THỊ TUỔI	24/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nam Trực, Nam Định		2NT	D01	7,40	7,50	5,20	20,10	0,50	20,60
704	18010716	NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN	21/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tân Yên, Bắc Giang		1	A01	7,60	7,25	5,40	20,25	0,75	21,00
705	12008251	NGUYỄN THU UYÊN	11/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,80	7,50	5,60	20,90	0,25	21,15
706	12000833	LÂM THỊ VĂN	23/04/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D01	6,80	7,50	4,40	18,70	2,75	21,45
707	10004433	HOÀNG THỊ VÂN	07/08/2001	Nữ	Nùng	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	5,75	5,00	9,25	20,00	2,75	22,75
708	01053685	NGUYỄN YẾN VI	15/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Chương Mỹ, Hà Nội		2	D01	7,40	6,25	6,80	20,45	0,25	20,70
709	07001171	VÀNG THỊ VIỆT	10/01/2001	Nữ	Hmông	Huyện Phong Thổ, Lai Châu	01	1	D66	6,00	5,40	8,75	20,15	2,75	22,90
710	06002574	HOÀNG VĂN VŨ	13/01/2001	Nam	Nùng	Huyện Phục Hòa, Cao Bằng	01	1	D66	6,00	3,80	9,00	18,80	2,75	21,55
711	12010412	NINH THỊ MINH VƯỢNG	27/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,25	4,20	9,00	19,45	2,75	22,20
712	10005445	LƯƠNG HUYỀN VY	20/06/2001	Nữ	Nùng	Huyện Văn Quan, Lạng Sơn	01	1	D66	6,75	5,00	9,25	21,00	2,75	23,75
713	28017685	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	23/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá		2NT	D01	8,20	7,25	7,00	22,45	0,50	22,95
714	18006994	GIÁP THỊ YẾN	09/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	7,00	4,80	8,25	20,05	0,75	20,80
715	10005996	HOÀNG THU YẾN	24/01/2001	Nữ	Nùng	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	4,80	9,00	21,05	2,75	23,80
716	27000387	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	24/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Nho Quan, Ninh Bình		1	D66	6,75	4,00	9,25	20,00	0,75	20,75
717	12003463	TRẦN THỊ XUÂN YẾN	16/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D01	6,80	7,00	7,40	21,20	0,75	21,95
718	12001511	TRẦN THỊ YẾN	17/09/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	7,00	2,80	8,00	17,80	2,75	20,55

Ngành Sư phạm tiếng Anh (Mã ngành: 7140231)

719	18000007	CHIÊU THỊ VÂN ANH	10/07/2001	Nữ	Tày	Huyện Sơn Động, Bắc Giang	01	1	D66	7,50	5,40	9,50	22,40	2,75	25,15
720	18000554	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	06/02/2000	Nữ	Kinh	Huyện Sơn Động, Bắc Giang		1	A01	7,20	7,00	6,60	20,80	0,75	21,55
721	12013012	PHẠM DUY ANH	26/09/2001	Nam	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	A01	8,00	7,00	6,20	21,20	0,25	21,45
722	11001426	TRẦN MINH CƯỜNG	12/06/2001	Nam	Tày	Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	01	1	D66	4,50	6,80	9,00	20,30	2,75	23,05
723	09003685	HÀ NGỌC DIỆP	02/11/2001	Nữ	Tày	Huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang	01	1	D66	6,00	3,40	8,00	17,40	2,75	20,15
724	05004050	NÔNG THỊ DUNG	23/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D66	5,75	5,00	8,75	19,50	2,75	22,25
725	12005862	LÊ HÀ ANH DƯƠNG	17/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D66	6,50	5,80	7,50	19,80	2,75	22,55
726	12002929	NGUYỄN QUANG ĐỨC	14/12/2001	Nam	Kinh	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		1	D66	5,00	5,00	9,50	19,50	0,75	20,25
727	29003247	LƯƠNG THỊ GIANG	09/12/2001	Nữ	Thái	Huyện Con Cuông, Nghệ An	01	1	D66	7,25	3,60	7,50	18,35	2,75	21,10
728	12000362	TRƯƠNG THỊ HÀ	26/08/2001	Nữ	Dao	Huyện Bắc Mê, Hà Giang	01	1	D66	6,00	3,80	8,75	18,55	2,75	21,30
729	62004536	VŨ NGỌC HẢI	08/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Tủa Chùa, Điện Biên		1	D01	7,20	7,50	5,40	20,10	0,75	20,85
730	17005548	ĐỖ MINH HẠNH	11/06/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh		2	D01	6,40	6,75	7,80	20,95	0,25	21,20
731	16003262	BÙI THỊ THU HẰNG	23/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc		2NT	D15	6,25	8,00	5,80	20,05	0,50	20,55
732	08004815	LỖ HƯƠNG HẬU	10/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Sa Pa, Lào Cai	01	1	D01	6,40	8,25	6,60	21,25	2,75	24,00



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U'T	ĐT U'T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U'T	Điểm trúng tuyển
733	12013072	ĐO PHƯƠNG HIỀN	19/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	A01	7,80	5,50	6,40	19,70	0,25	19,95
734	12007630	NGUYỄN THỊ THẢO HIỀN	06/05/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	8,20	8,25	5,40	21,85	0,25	22,10
735	12001688	CAO THU HOA	10/10/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,75	5,20	6,50	18,45	0,25	18,70
736	01055904	TRẦN THỊ MAI HOA	20/12/2000	Nữ	Kinh	Huyện Đan Phượng, Hà Nội		2	D66	7,25	4,40	8,75	20,40	0,25	20,65
737	01045889	LỘC KHÁNH HÒA	13/11/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hoàng Su Phì, Hà Giang	01	1	D66	5,25	5,40	7,75	18,40	2,75	21,15
738	62002904	LÒ THỊ HOÀI	23/10/2001	Nữ	Thái	Huyện Mường Chà, Điện Biên	01	1	A01	6,20	6,50	4,20	16,90	2,75	19,65
739	06001091	TRIỆU THỊ HOÀI	01/12/2001	Nữ	Tày	Huyện Hạ Lang, Cao Bằng	01	1	D66	5,75	4,20	7,50	17,45	2,75	20,20
740	12004807	TRẦN THỊ PHƯƠNG HOÀI	04/12/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	01	1	D66	5,50	3,80	7,25	16,55	2,75	19,30
741	12013576	HOÀNG QUỐC HÙNG	21/11/2001	Nam	Tày	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên	01	1	D15	6,00	6,00	3,80	15,80	2,75	18,55
742	08000198	TRẦN THU HƯƠNG	19/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Bảo Thắng, Lào Cai		1	A01	7,60	7,00	6,40	21,00	0,75	21,75
743	12003716	NGUYỄN THỊ LAN	08/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,00	5,40	8,00	19,40	0,50	19,90
744	18018665	TRỊNH PHƯƠNG LAN	23/05/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Bắc Giang, Bắc Giang		2	D01	5,60	7,25	6,80	19,65	0,25	19,90
745	06003282	BẾ THỊ DƯƠNG LIỄU	28/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Thạch An, Cao Bằng	01	1	D15	7,00	7,00	3,00	17,00	2,75	19,75
746	12005509	HÀ DƯƠNG LINH	20/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2	D66	7,00	5,80	9,50	22,30	0,25	22,55
747	12005524	VÕ THỊ LINH LINH	27/10/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D66	6,00	7,00	7,50	20,50	0,25	20,75
748	12003740	HÀ THỊ LOAN	28/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		2NT	D66	6,00	5,60	8,25	19,85	0,50	20,35
749	07002888	LÒ THỊ MÈN	16/06/2001	Nữ	Thái	Huyện Tân Uyên, Lai Châu	01	1	D01	6,80	5,25	5,20	17,25	2,75	20,00
750	05004452	SẦN THỊ MIỀN	30/04/2001	Nữ	Nùng	Huyện Mèo Vạc, Hà Giang	01	1	D15	5,75	8,50	2,60	16,85	2,75	19,60
751	42006726	HOÀNG HÀ MY	17/05/2001	Nữ	Dao	Huyện Lâm Hà, Lâm Đồng	01	1	D15	6,25	5,75	3,80	15,80	2,75	18,55
752	12004364	NGUYỄN KIM NGÂN	14/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D01	5,40	6,50	4,60	16,50	2,75	19,25
753	12010124	LƯƠNG THỊ NGỌC	05/02/2001	Nữ	Nùng	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,20	6,75	16,95	2,75	19,70
754	12014011	CHU ÁNH NGUYỆT	21/04/2001	Nữ	Kinh	Huyện Võ Nhai, Thái Nguyên		1	D66	6,50	4,20	7,50	18,20	0,75	18,95
755	12008561	NGUYỄN THỊ NHI	04/02/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Bình, Thái Nguyên		1	D66	7,75	6,20	9,50	23,45	0,75	24,20
756	18013404	NGUYỄN THỊ NINH	14/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D01	6,60	6,75	4,40	17,75	0,75	18,50
757	19001322	TRỊNH THỊ THU PHƯƠNG	10/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Việt Yên, Bắc Giang		2	D01	7,60	6,25	6,40	20,25	0,25	20,50
758	12008055	ĐOÀN THỊ MINH TÂM	03/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		2	D01	7,40	6,25	8,00	21,65	0,25	21,90
759	08001141	TRẦN THỊ THẢO	14/12/2001	Nữ	Kinh	Huyện Bảo Yên, Lào Cai		1	D66	6,75	5,80	8,50	21,05	0,75	21,80
760	12010269	ĐẶNG THỊ THOAN	27/07/2001	Nữ	Sán Chí	Huyện Đại Từ, Thái Nguyên	01	1	D01	6,40	5,50	4,20	16,10	2,75	18,85
761	19009667	ĐOÀN THỊ MINH THU	09/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	6,25	5,60	9,25	21,10	0,50	21,60
762	23002229	HÀ THỊ DIỆU THÙY	01/06/2001	Nữ	Thái	Huyện Mai Châu, Hoà Bình	01	1	D66	6,50	4,00	7,50	18,00	2,75	20,75
763	12001480	LÊ THỊ TRANG	24/09/2001	Nữ	Kinh	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên		1	D01	7,20	6,00	4,80	18,00	0,75	18,75

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV U'T	ĐT U'T	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm U'T	Điểm trúng tuyển
764	08001208	HOÀNG ĐÌNH TỰ	30/03/2001	Nam	Tày	Huyện Bảo Yên, Lào Cai	01	1	D66	5,50	4,80	8,75	19,05	2,75	21,80
765	05004763	LINH THỊ TƯƠI	02/01/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Quang, Hà Giang	01	1	D66	6,75	4,00	7,50	18,25	2,75	21,00
766	06004553	ĐÀM THỊ UYÊN	06/04/2001	Nữ	Tày	Huyện Trà Lĩnh, Cao Bằng	01	1	D66	7,25	5,80	8,50	21,55	2,75	24,30
767	12012331	NGUYỄN THẢO VÂN	19/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Phú Lương, Thái Nguyên		1	D66	6,25	7,00	8,25	21,50	0,75	22,25
768	12001510	TRẦN THỊ HẢI YẾN	27/08/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	5,25	5,00	7,75	18,00	2,75	20,75

Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc (Mã ngành: 7140234)

769	12004032	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	05/07/2000	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	7,25	4,80	8,00	20,05	2,75	22,80
770	18012719	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	21/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang		1	D66	7,00	4,20	9,00	20,20	0,75	20,95
771	18007049	VŨ THỊ BÌNH	29/10/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	D66	6,25	4,80	8,75	19,80	0,75	20,55
772	26002285	ĐÀO XUÂN CƯỜNG	07/02/1999	Nam	Kinh	Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình		2NT	D66	6,50	5,60	9,50	21,60	0,50	22,10
773	26008010	PHẠM NGỌC DIỆU	18/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Đông Hưng, Thái Bình		2NT	D66	6,75	7,20	8,00	21,95	0,50	22,45
774	18006136	BÙI THỊ DUNG	28/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lạng Giang, Bắc Giang		1	A01	7,80	7,25	5,20	20,25	0,75	21,00
775	19008220	NGUYỄN KIM DUNG	31/07/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D66	7,25	4,60	8,50	20,35	0,50	20,85
776	18002024	NINH THỊ ĐỨC	17/03/2001	Nữ	Cao Lan	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	6,50	5,40	9,00	20,90	2,75	23,65
777	10003980	BÊ LỆ GIANG	11/10/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	2,40	9,50	18,40	2,75	21,15
778	17000108	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	15/07/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh		1	D66	6,50	5,00	8,25	19,75	0,75	20,50
779	19008292	NGUYỄN THỊ HẠNH	08/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Quế Võ, Bắc Ninh		2NT	D01	7,00	8,00	5,20	20,20	0,50	20,70
780	12004849	DƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	12/11/2001	Nữ	Kinh	Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên		1	D01	8,60	8,50	7,40	24,50	0,75	25,25
781	24004637	ĐỖ THỊ NGỌC LAN	02/05/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lý Nhân, Hà Nam		2NT	D66	6,75	5,20	9,25	21,20	0,50	21,70
782	18001363	VŨ BA LÊ	04/01/2001	Nữ	Kinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang		1	D66	7,25	5,00	8,25	20,50	0,75	21,25
783	10004137	NÔNG BÍCH LIÊN	09/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	8,00	4,80	8,50	21,30	2,75	24,05
784	18002172	TRẦN THỊ LIÊN	26/06/2001	Nữ	Sán Diu	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	6,00	3,60	9,25	18,85	2,75	21,60
785	26011184	ĐÀO PHƯƠNG LINH	17/03/2001	Nữ	Kinh	Huyện Vũ Thư, Thái Bình		2NT	D66	7,50	6,00	10,00	23,50	0,50	24,00
786	10004158	NÔNG THÙY LINH	09/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	8,00	4,80	9,50	22,30	2,75	25,05
787	10007950	LÝ HỒNG LƯU	01/05/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D66	7,25	4,80	9,00	21,05	2,75	23,80
788	06000407	MA THỊ MONG	04/10/2001	Nữ	Nùng	Huyện Bảo Lâm, Cao Bằng	01	1	D66	6,25	3,80	8,25	18,30	2,75	21,05
789	10006254	HOÀNG THỊ MƠ	23/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	3,80	7,50	17,80	2,75	20,55
790	18000786	MÃ HỒNG NGỌC	01/11/2000	Nữ	Tày	Huyện Sơn Động, Bắc Giang	01	1	D66	6,00	3,60	8,25	17,85	2,75	20,60
791	27002782	DƯƠNG THỊ QUỲNH	05/06/2001	Nữ	Kinh	Huyện Hoa Lư, Ninh Bình		2NT	D66	7,00	8,40	9,75	25,15	0,50	25,65
792	18002331	HOÀNG THỊ SEN	04/03/2001	Nữ	Nùng	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	01	1	D66	5,25	5,40	9,75	20,40	2,75	23,15
793	18017535	TOÀN THỊ HƯƠNG THẢO	19/12/2001	Nữ	Nùng	Huyện Yên Thế, Bắc Giang	01	1	D66	6,50	3,40	8,00	17,90	2,75	20,65



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú	KV UT	ĐT UT	Mã TH	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm 3 môn	Điểm UT	Điểm trúng tuyển
794	10000487	CHU MINH TRANG	12/09/2001	Nữ	Nùng	Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn	01	1	D01	7,40	7,00	5,80	20,20	2,75	22,95
795	10003087	LỘC THỊ HUYỀN TRANG	22/09/2000	Nữ	Tày	Huyện Lộc Bình, Lạng Sơn	01	1	D66	5,25	3,80	9,00	18,05	2,75	20,80
796	27007925	MAI THỊ TUYỀN	03/08/2001	Nữ	Kinh	Huyện Yên Mô, Ninh Bình		1	D66	8,25	7,00	9,75	25,00	0,75	25,75
797	10004419	BÊ THỊ BÍCH TUYẾT	07/06/2001	Nữ	Tày	Huyện Tràng Định, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	3,00	7,75	17,75	2,75	20,50
798	12001495	MA THỊ THU UYÊN	05/09/2001	Nữ	Tày	Huyện Định Hóa, Thái Nguyên	01	1	D66	6,00	4,20	7,75	17,95	2,75	20,70
799	10005975	HOÀNG KIM VĨNH	24/03/2001	Nam	Tày	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D66	7,00	3,80	7,75	18,55	2,75	21,30
800	10005986	TỬ THỊ NGỌC VỸ	12/02/2001	Nữ	Tày	Huyện Bình Gia, Lạng Sơn	01	1	D66	6,50	4,20	8,25	18,95	2,75	21,70
801	12000863	TÔ THỊ YÊN	08/12/2001	Nữ	Tày	Huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	01	1	D66	8,25	4,20	9,00	21,45	2,75	24,20

Ấn định danh sách: 801 thí sinh./.

